TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÍ 10 CẢ NĂM
CÓ ĐÁP ÁN

Câu 1: Tính chính xác trong phép chiếu phương vị nghiêng có đặc điểm:
A. Cao ở vị trí tiếp xúc với mặt chiếu và giảm dần khi càng xa điểm tiếp xúc đó
B. Cao ở kinh tuyến giữa và giảm dần về 2 phía Đông – Tây
C. Cao ở xích đạo và giăm dần về 2 phía Bắc – Nam
D. Cao ở vĩ độ tiếp xúc với mặt chiếu và giảm dần khi xa vĩ độ đó

Câu 2: Phép chiếu phương vị nghieng thường được dùng để vẻ bản đồ:
A. Bán cầu Đông và bán cầu Tây **B.** Bán cầu Bắc và bán cầu Nam
C. Vùng cực **D.** Vùng vĩ độ trung bình

Câu 3: Trong số các phép chiếu phương vị, phép chiếu có khả năng thể hiện phần lãnh thổ ở xích đạo với độ chính xác lớn nhất:
A. Phương vị đứng **B.** Phương vị ngang **C.** Phương vị nghiêng **D.** Tất cả các ý trên

Câu 4: Trong số các phép chiếu phương vị, phép chiếu có khả năng thể hiện phần lãnh thổ ở Tây Âu với độ chính xác lớn nhất:
A. Phương vị đứng **B.** Phương vị ngang **C.** Phương vị nghiêng **D.** Cả a và b đúng

Câu 5: Trong số các phép chiếu phương vị, phép chiếu có khả năng thể hiện phần lãnh thổ của lục địa Nam Cực với độ chính xác lớn nhất:
A. Phương vị đứng **B.** Phương vị ngang **C.** Phương vị nghiêng **D.** Cả a và c đúng

Câu 6: Tính chính xác trong phép chiếu hình nón đứng có đặc điểm là:
A. Cao ở kinh tuyến giữa và giảm dần vế 2 phía Đông - Tây
B. Cao ở xích đạo và giảm dần về 2 phía Bắc – Nam
C. Cao ở kinh độ tiếp xúc với mặt chiếu và giảm dần khi càng xa kinh độ đó
D. Cao ở vĩ độ tiếp xúc với mặt chiếu và giảm dần khi xa vĩ độ đó

Câu 7: Phép chiếu hình nón đứng thường được sử dụng để vẽ nhưng phần lãnh thổ có đặc điểm:
A. Nằm ở vĩ độ trung bình, kéo dài theo chiều Bắc – Nam
B. Nằm ở vĩ độ trung bình, kéo dài theo chiều Đông – Tây
C. Nằm ở vĩ độ thấp, kéo dài theo chiều Đông – Tây
D. Nằm ở vĩ độ cao, kéo dài theo chiều Đông – Tây

Câu 8: Phép chiếu hình trụ đứng thường được sử dụng để vẽ những phần lãnh thổ có đặc điểm:
A. Nằm gần cực **B.** Nằm gần xích đạo
C. Nằm gần vòng cực **D.** Nằm ở vĩ độ trung bình

Câu 9: Khi muốn thể hiện những phần lãnh thổ nằm gần xích đạo với độ chính xác cao người ta thường dùng phép chiếu:
A. Hình nón đứng và hình trụ đứng **B.** Phương vị ngang và hình trụ đứng
C. Phương vị ngang và hình nón đứng **D.** Phương vị đứng và hình trụ đứng

Câu 10: Khi muốn thể hiện những phần lãnh thổ nằm ở vĩ độ trung bình với độ chính xác cao người ta thường dùng phép chiếu:
A. Phương vị nghiêng **B.** Hình nón nghiêng **C.** Hình trụ nghiêng **D.** Tất cả các ý trên

Câu 11: Khi muốn thể hiện những phần lãnh thổ nằm ở vùng cực với độ chính xác cao người ta thường dùng phép chiếu:
A. Phương vị đứng
B. Phương vị ngang
C. Hình nón đứng c. Hình trụ đứng

Câu 12: Bản đồ tỉ lệ lớn là loại bản đồ có tỉ lệ:
A. Lớn hơn hoặc bằng 1:200 000 **B.** Lớn hơn 1:200 000
C. Lớn hơn hoặc bằng 1:100 000 **D.** Bé hơn hoặc bằng 1:200 000

Câu 13: Bản đồ giáo khoa là loại bản đồ được phân loại dựa theo:
A. Tỉ lệ bản đồ **B.** Phạm vi lãnh thổ **C.** Mục đích sử dụng **D.** a và b đúng

Câu 14: Phương pháp kí hiệu thường được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm:
A. Phân bố với phạm vi rộng rải
B. Phân bố theo những điểm cụ thể
C. Phân bố theo dải
D. Phân bố không đồng đều

Câu 15: Các đối tượng địa lí nào sau đây thuường được biểu hiện bằng phương pháp kí hiệu:
A. Các đường ranh giới hành chính
B. Các hòn đảo
C. Các điểm dân cư
D. Các dãy núi

Câu 16: Trong phương pháp kí hiệu, các kí hiệu biểu hiện tưnøg đối tượng có đặc điểm:
A. Thể hiện cho 1 phạm vi lãnh thổ rất rộng
B. Đặt chính xác vào vị trí mà đối tượng đó phân bố trên bản đồ
C. Mỗi kí hiệu có thể thể hiện được 1 hay nhiều hơn các đối tượng
D. a và b đúng

Câu 17: Các dạng kí hiệu thường được sử dụng trong phương pháp kí hiệu là:
A. Hình học **B.** Chữ **C.** Tượng hình **D.** Tất cả các ý trên

Câu 18: Trong phương pháp kí hiệu, sự khác biệt về qui mô và số lượng các hiện tượng cùng loại thường được biểu hiện bằng:
A. Sự khác nhau về màu sắc kí hiệu
B. Sự khác nhau về kích thước độ lớn kí hiệu
C. Sự khác nhau về hình dạng kí hiệu
D. a và b đúng

Câu 19: Phương pháp kí hiệu đường chuyển động thường được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí:
A. Có sự phân bố theo những điểm cụ thể
B. Có sự di chuyển theo các tuyến
C. Có sự phân bố theo tuyến
D. Có sự phân bố rải rác

Câu 20: Trên bản đồ tự nhiên, các đối tượng địa lí thường được thể hiện bằng phương pháp đường chuyển động là:
A. Hướng gió, các dãy núi…
B. Dòng sông, dòng biển..
C. Hướng gió, dòng biển…
D. Tất cả các ý trên

Câu 21: Trên bản đồ kinh tế – xã hội, các đối tượng địa lí thường được thể hiện bằng phương pháp kí hiệu đường chuyển động là:
A. Các nhà máy sự trao đổi hàng hố..
B. Các luồng di dân, các luồng vận tải..
C. Biên giới, đường giao thông..
D. Các nhà máy, đường giao thông..

Câu 22: Phương pháp chấm điểm thường được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm:
A. Phân bố phân tán, lẻ tẻ
B. Phân bố tập trung theo điểm
C. Phân bố theo tuyến
D. Phân bố ở phạm vi rộng

Câu 23: Phương pháp khoanh vùng thường được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm:
A. Phân bố tập trung theo điểm
B. Không phân bố trên khắp lãnh thổ mà chỉ phát triển ở những khu vực nhất định
C. Phân bố ở phạm vi rộng
D. Phân bố phân tán, lẻ tẻ

Câu 24: Đặc trưng của phương pháp khoanh vùng là:
A. Thể hiện được sự phân bố của các đối tượng địa lí
B. Thể hiện được động lực phát triển của các đối tượng
C. Thể hiện sự phổ biến của 1 loại đối tượng riêng lẻ, dường như tách ra với các loại đối tượng khác
D. b và c đúng

Câu 25: Phương pháp bản đồ – biểu đồ thường được dùng để thể hiện:
A. Chất lượng của 1 hiện tượng địa lí trên 1 đơn vị lãnh thổ
B. Giá trị tổng cộng của 1 hiện tượng địa lí trên 1 đơn vị lãnh thổ
C. Cơ cấu giá trị của 1 hiện tượng địa lí trên 1 đơn vị lãnh thổ
D. Động lực phát triển của 1 hiện tượng địa lí trên 1 đơn vị lãnh thổ

Câu 26: Để thể hiện các mỏ than trên lãnh thổ nước ta người ta thường dùng phương pháp:
A. Kí hiệu đường chuyển động
B. Vùng phân bố
C. Kí hiệu
D. Chấm điểm

Câu 27: Để thể hiện số lượng đàn bò của các tỉnh ở nước ta người ta thường dùng phương pháp:

A. Kí hiệu B. Chấm điểm C. Bản đồ – biểu đồ D. Vùng phân bố

Câu 28: Để thể hiện qui mô các đô thị lớn ở nước ta người ta thường dùng phương pháp:

A. Kí hiệu B. Bản đồ – biểu đồ C. Vùng phân bố D. Chấm điểm

Câu 29: Trong học tập, bản đồ là một phương tiện để học sinh:

A. Học thay sách giáo khoa
B. Học tập, rèn luyện các kĩ năng địa lí
C. Thư giản sau khi học xong bài
D. Xác định vị trái các bộ phận lãnh thổ học trong bài

Câu 30: Nhận định nào dưới đây là **chưa chính xác**:

A. Dựa vào bản đồ ta có thể xác định được vị trí địa lí của một điểm trên bề mặt Trái Đất
B. Bản đồ có thể thể hiện hình dạng và qui mô các bộ phận lãnh thổ trên bề mặt Trái Đất
C. Bản đồ không thể thể hiện quá trình phát triển của 1 hiện tượng
D. Bản đồ có thể thể hiện sự phân bố của các đối tượng địa lí

Câu 31: Một trong những căn cứ rất quan trọng để xác định phương hướng trên bản đồ là dựa vào:

A. Mạng lưới kinh vĩ tuyến thể hiện trên bản đồ B. Hình dáng lãnh thổ thể hiện trên bản đồ
C. Vị trí địa lí của lãnh thổ thể hiện trên bản đồ D. Bảng chú giải

Câu 32: Thành phần cấu tạo của mỗi thiên hà bao gồm:

A. Các thiên thể, khí, bụi B. Các thiên thể, khí, bụi và bức xạ điện từ
C. Các ngôi sao, hành tinh, vệ tinh, sao chổi D. Các hành tinh và các vệ tinh của nó

Câu 33: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:

A. Các ngôi sao, hành tinh, vệ tinh được gọi chung là các thiên thể
B. Hệ Mặt Trời nằm trong Dải Ngân Hà
C. Dải Ngân Hà áo phạm vi không gian lớn hơn Thiên Hà
D. Trong mỗi Thiên Hà có rất nhiều các hành tinh

Câu 34: Nguyên tử nguyên thuỷ theo thuyết Big Bang có đặc điểm là:

A. Chứa vật chất bị nén ép trong 1 không gian vô cùng nhỏ bé nhưng rát đậm đặc và có nhiệt độ vô cùng cao
B. Các vật chất chuyển động tự do về mọi hướng 1 cách dễ dàng
C. Có nhiệt độ rất cao
D. Chứ vô vàn các phân tử khí đậm đặc

Câu 35: Theo thuyết Big Bang, các ngôi sao và các Thiên Hà trong vũ trụ được hình thành chủ yếu do tác động của lực:

A. Hấp dẫn B. Ma sát C. Côriôlit D. Li tâm

Câu 36: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác về hệ Mặt Trời:

A. Mặt Trời là thiên thể duy nhất có khả năng tự phát sáng
B. Mọi hành tinh đều có khả năng phản chiếu ánh sáng Mặt Trời
C. Mọi hành tinh và vệ tinh đều có khả năng tự phát sáng
D. Trong hệ Mặt Trời tất cả các hành tinh đều chuyển động tự quay

Câu 37: Quĩ đạo của các hành tinh chuyển động xung quanh Mặt Trời có dạng:

A. Tròn B. Ê líp C. Không xác định D. Tất cả đều đúng

Câu 38: Hướng chuyển động của các hành tinh trên quĩ đạo quanh Mặt Trời là:

A. Thuận chiều kim đồng hồ, trừ Kim Tinh
B. Ngược chiều kim đồng hồ với tất cả các hành tinh
C. Ngược chiều kim đồng hồ, trừ Kim Tinh
D. Thuận chiều kim đồng hồ

Câu 39: Các hành tinh trong hệ Mặt Trời tự quay quanh mình theo hướng:

A. Cùng với hướng chuyển động quanh Mặt Trời
B. Ngược với hướng chuyển động quanh Mặt Trời
C. Cùng với hướng chuyển động quanh Mặt Trời, trừ Kim Tinh và Thiên Vương Tinh
D. Ngược với hướng chuyển động quanh Mặt Trời, trừ Kim Tinh và Thiên Vương Tinh

Câu 40: Nếu xếp theo thứ tự khoảng cách xa dần Mặt Trời ta sẽ có:

A. Kim Tinh, Trái Đất, Thuỷ Tinh, Hoả Tinh **B.** Kim Tinh, Thuỷ Tinh, Hoả Tinh, Trái Đất
C. Thuỷ Tinh, Kim Tinh, Trái Đất, Hoả Tinh **D.** Kim Tinh, Thuỷ Tinh, Trái Đất, Hoả Tinh

Câu 41: Hành tinh duy nhất trong hệ Mặt Trời có thời gian tự quay quanh trục lớn hơn Mặt Trời là:
A. Thuỷ Tinh **B.** Kim Tinh **C.** Hoả Tinh **D.** Mộc Tinh

Câu 42: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:
A. Các hành tinh thuộc kiểu Trái Đất có kích thước nhỏ hơn so với các hành tinh kiểu Mộc Tinh
B. Các hành tinh thuộc kiểu Trái Đất có thời gian tự quay quanh trục ngắn hơn so với các hành tinh kiểu Mộc Tinh
C. Các hành tinh thuộc kiểu Trái Đất có thời gian chuyển động quanh Mặt Trời nhỏ hơn so với các hành tinh kiểu Mộc Tinh
D. Các hành tinh thuộc kiểu Trái Đất có khối lượng nhỏ hơn so với các hành tinh kiểu Mộc Tinh

Câu 43: Một năm trên Trái Đất có độ dài so với một năm trên Thuỷ Tinh là:
A. Bằng nhau **B.** Dài gấp khoảng 3 lần
C. Dài gấp khoảng 4 lần **D.** Ngắn hơn

Câu 44: Khoảng cách trung bình từ Trái Đất đến Mặt Trời là:
A. 149,6 nghìn km **B.** 149,6 triệu km **C.** 149,6 tỉ km **D.** 140 triệu km

Câu 45: Trục tưởng thượng của Trái Đất hợp với mặt phẳng xích đạo một góc:
A. 90^o **B.** 60^0 **C.** 66^o **D.** $66^o33'$

Câu 46: Trục tưởng thượng của Trái Đất hợp với mặt phẳng quĩ đạo chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời một góc:
A. 90^o **B.** 60^0 **C.** 66^o **D.** $66^o33'$

Câu 47: Hướng tự quay quanh trục của Trái Đất có đặc điểm là:
A. Thuận chiều kim đồng hồ
B. Cùng với hướng chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời
C. Ngược chiều kim đồng hồ
D. b và c đúng

Câu 48: Trong khi Trái Đất tự quay quanh trục những địa điểm không thay đổi vị trí là:
A. Hai cực **B.** Hai chí tuyến **C.** Vòng cực **D.** Xích đạo

Câu 49: Trái Đất hồn thành một vòng tự quay quanh trục của mình trong khoảng thời gian:
A. Một ngày đêm **B.** Một năm **C.** Một mùa **D.** Một tháng

Câu 50: Khu vực chuyển động với vận tốc lớn nhất khi Trái Đất tự quay là:
A. Vòng cực **B.** Chí tuyến **C.** Xích đạo **D.** Vĩ độ trung bình

Câu 51: Vận tốc tự quay của Trái Đất có đặc điểm:
A. Lớn nhất ở xích đạo và giảm dần về 2 cực **B.** Tăng dần từ xích đạo về 2 cực
C. Lớn nhất ở chí tuyến **D.** Không đổi ở tất cả các vĩ tuyến

Câu 52: Khoảng cách trung bình của Trái Đất đến Mặt Trời sẽ:
A. Giảm dần khi đến gần ngày 3 – 1 và tăng dần khi đến gần ngày 5 - 7
B. Tăng dần khi đến gần ngày 3 – 1 và giảm dần khi đến gần ngày 5 – 7
C. Không đổi trong suốt thời gian chuyển động trên quĩ đạo
D. Không đổi trong suốt thời gian chuyển động trên quĩ đạo trừ vào hai ngày 3 – 1 và 5 - 7

Câu 53: Nhận định nào dưới đây là chưa chính xác về vận tốc chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời:
A. Lớn nhất khi ở gần điểm cận nhật **B.** Nhỏ nhất khi ở điểm viễn nhật
C. Nhỏ hơn so với vận tốc tự quay của Trái Đất **D.** Lớn hơn so với vận tốc tự quay của Trái Đất

Câu 54: Nguyên nhân khiến ngày và đêm luôn phiên xuất hiện trên Trái Đất là:
A. Trái Đất hình cầu **B.** Trái Đất tự quay
C. Các tia sáng từ Mặt Trời chiếu son song **D.** a và c đúng

Câu 55: Do Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục từ Tây sang Đông nên trong cùng một thời điểm:
A. Người đứng ở các vĩ tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy mặt trời ở độ cao khác nhau
B. Người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy mặt trời ở độ cao khác nhau
C. Ở phía Tây sẽ thấy Mặt Trời xuất hiện sớm hơn

D. Mọi nơi trên Trái Đất sẽ thấy vị trí của Mặt Trời trên bầu trời giống nhau

Câu 56: Giờ quốc tế được lấy theo giờ của:
A. Múi giờ số 0 **B.** Múi giờ số 1 **C.** Múi giờ số 23 **D.** Múi giờ số 7

Câu 57: Quốc gia có nhiều múi giờ đi qua lãnh thổ nhất là:
A. Trung Quốc **B.** Hoa Kì **C.** Nga **D.** Canada

Câu 58: Đường chuyển ngày quốc tế được qui ước lấy theo kinh tuyến:
A. 180^{o} **B.** 0^{o} **C.** $90^{oĐ}$ **D.** 90^{oT}

Câu 59: Theo qui ước nếu đi từ phía Tây sang phía Đông qua đường chuyển ngày quốc tế thì:
A. Tăng thêm 1 ngày lịch
B. Lùi lại 1 ngày lịch
C. Không cần thay đổi ngày lịch
D. Tăng thêm hay lùi lại 1 ngày lịch là tuỳ qui định của mỗi quốc gia

Câu 60: Nguyên nhân sinh ra lực Côriôlit là:
A. Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục theo hướng từ Tây sang Đông
B. Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục theo hướng từ Tây sang Đông và khi tự quay vận tốc góc giảm dần từ xích đạo về cực
C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời
D. Tất cả các ý trên

Câu 61: Do tác động của lực Côriôlit nên bán cầu Nam các vật chuyển động từ cực về xích đạo sẽ bị lệch hướng:
A. Về phía bên phải theo hướng chuyển động **B.** Về phía bên trái theo hướng chuyển động
C. Về phía bên trên theo hướng chuyển động **D.** Về phía xích đạo

Câu 62: Nhận định nào dưới đây **chưa chính xác**:
A. Các con sông ở bán cầu Nam thường bị lỡ ở bán cầu trái
B. Lực Côriôlit ở bán cầu Nam yếu hơn bán cầu Bắc
C. Lực Côriôlit tác động đến mọi vật thể chuyển động trên Trái Đất
D. Hướng gió Đông Bắc thổi đến nước ta vào mùa đông là do tác động của lực Côriôlit

Câu 63: Trong các hệ quả của chuyển động tự quay quanh trục, có ý nghĩa nhất đối với sự sống là hệ quả:
A. Sự luân phiên ngày đêm
B. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế
C. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể
D. a và b đúng

Câu 64: Chuyển động biểu kiến là:
A. Một loại chuyển động chỉ có ở Mặt Trời
B. Chuyển động thấy bằng mắt nhưng không thực có
C. Chuyển động có thực của Mặt Trời
D. Chuyển động có thực nhưng không thể quan sát thấy

Câu 65: Nguyên nhân sinh ra chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời là:
A. Trái Đất tự quay quanh trục
B. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời
C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời vời trục nghiêng không đổi
D. Tất cả các nguyên nhân trên

Câu 66: Mặt Trời được gọi là lên thiên đỉnh tại 1 phương khi:
A. Mặt Trời chiếu sáng vào buổi trưa ở mọi thời điểm trong năm
B. Tia sáng Mặt Trời chiếu chếch so với tiếp tuyến của bề mặt đất ở địa phương đó
C. Tia sáng Mặt Trời lúc giữa trưa chiếu thẳng góc với tiếp tuyến của bề mặt đất ở địa phương đó
D. a và c đúng

Câu 67: Hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh chỉ xuất hiện ở bán cầu Bắc trong khoảng thời gian:
A. Từ 21 – 3 đến 22 – 6 **B.** Từ 21 – 3 đến 23 – 9
C. Từ 22 – 6 đến 23 – 9 **D.** Từ 23 – 9 đến 22 – 12

Câu 68: Giới hạn xa nhất về phía Bắc mà tia sáng Mặt Trời có thể chiếu vuông góc là:

A. Chí tuyến Bắc **B.** Vòng cực Bắc **C.** 20^{oB} **D.** 23^{oB}

Câu 69: Nơi chỉ xuất hiện hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh 1 lần duy nhất trong năm là:
A. Vòng cực **B.** Vùng nội chí tuyến
C. Chí tuyến **D.** Vùng ngoại chí tuyến

Câu 70: Nguyên nhân sinh ra hiện tượng mùa trên Trái Đất là do:
A. Trái Đất tự quay từ Tây sang Đông
B. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng từ Tây sang Đông
C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo một trục nghiêng với góc nghiêng không đổi
D. Trái Đất chuyển động tịnh tiến quanh trục

Câu 71: Nhận định nào sau đây chưa chính xác:
A. Ở bán cầu Nam 4 mùa diễn ra trái ngược với bán cầu Bắc
B. Khi ở bán cầu Nam là mùa thu thì ở bán cầu Bắc là mùa xuân
C. Thời giam mùa hạ ở bán cầu Bắc dài hơn ở bán cầu Nam
D. Thời gian mùa đông ở cả 2 bán cầu là như nhau

Câu 72: Lượng nhiệt nhận được từ Mặt Trời tại 1 điểm phụ thuộc nhiều vào:
A. Góc nhập xạ nhận được và thời gian được chiếu sáng
B. Thời gian được chiếu sáng và vận tốc tự quay của Trái Đất
C. Vận tốc chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời
D. Khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời

Câu 73: Trong năm khu vực nhận được lượng nhiệt lớn nhất từ Mặt Trời là:
A. Cực **B.** Xích đạo **C.** Vòng cực **D.** Chí tuyến

Câu 74: Nguyên nhân sinh ra hiện tượng ngày và đêm dài ngắn theo mùa là:
A. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với vận tốc không đổi
B. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với chu kì một năm
C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với trục nghiêng không đổi
D. Trái Đất hình cầu

Câu 75: Trong khoảng thời gian từ 21 – 3 đến 23 – 9 ở bán cầu Bắc có ngày dài hơn đêm do:
A. Bán cầu Bắc là mùa xuân và mùa hạ
B. Vận tốc chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời giảm đi
C. Bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời
D. Bán cầu Bắc chếch xa Mặt Trời

Câu 76: Các địa điểm ở vùng ngoại tuyến bán cầu Bắc trong năm luôn thấy Mặt Trời mọc ở:
A. Hướng chính đông **B.** Hướng chếch về phía Đông Nam
C. Hướng chếch về phía Đông Bắc **D.** b và c đúng

Câu 77: Các địa điểm ở vùng ngoại tuyến bán cầu Nam trong năm luôn thấy Mặt Trời mọc ở:
A. Hướng chính đông **B.** Hướng chếch về phía Đông Nam
C. Hướng chếch về phía Đông Bắc **D.** Hướng chính Bắc

Câu 78: Góc nhập xạ của tia sáng Mặt Trời lúc giữa trưa tại xích đạo vào ngày 21 – 3 và 23 – 9 là:
A. 90^o **B.** 60^o **C.** 180^o **D.** $66^o33'$

Câu 79: Góc nhập xạ của tia sáng Mặt Trời lúc giữa trưa tại xích đạo vào ngày 22 – 6 và 22 – 12 là:
A. 90^o **B.** $23^o27'$ **C.** 60^o **D.** $66^o33'$

Câu 80: Góc nhập xạ của tia sáng Mặt Trời lúc giữa trưa tại chí tuyến Bắc vào ngày 22 – 6 là:
A. 90^o **B.** 99^o **C.** 60^o **D.** $66^o33'$

Câu 81: Góc nhập xạ của tia sáng Mặt Trời lúc giữa trưa tại chí tuyến Nam vào ngày 22 – 6 là:
A. $46^o54'$ **B.** $43^o54'$ **C.** $43^o06'$ **D.** $54^o54'$

Câu 82: Để biết được cấu trúc của Trái Đất người ta dựa chủ yếu vào:
A. Nguồn gốc hình thành Trái Đất
B. Những mũi khoan sâu trong lòng đất
C. Nghiên cứu đáy biển sâu
D. Nghiên cứu sự thay đổi của sóng địa chấn lan truyền trong lòng Trái Đất

Câu 83: Xếp theo thứ tự giảm dần về chiều dày của các lớp ta sẽ có:
A. Vỏ Trái Đất. Manti, nhân Trái Đất
B. Manti, nhân Trái Đất, Vỏ Trái Đất
C. Nhân Trái Đất, Manti, Vỏ Trái Đất
D. Nhân Trái Đất, Vỏ Trái Đất. Manti

Câu 84: Vỏ Trái Đất chiếm khoảng 15% về thể tích và khoảng 1% trọng lượng, điều đó cho thấy:
A. Võ Trái Đất có vai trò rất quan trong đối với thiên nhiên và đời sống con người
B. Vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất nhẹ hơn so với các lới bên dưới
C. Vỏ Trái Đất cấu tạo chủ yếu bằng những vật chất cứng rắn
D. Tất cả các ý trên

Câu 85: Theo thứ tự từ trên xuống, các tầng đá ở lớp võ trái đấtlần lượt là:
A. Tầng đá trầm ích, tầng granit, tầng badan .
B. Tầng đá trầm ích, tầng badan, tầng granit .
C. Tầng granit, Tầng đá trầm ích, tầng badan.
D. Tầng badan, tầng đá trầm ích, tầng granit

Câu 86: Đặc điểm nào sau đây không thuộc tầng đá trầm tích:
A. Do các vật liệu vun, nhỏ bị nén chặt tạo thành
B. Phân bố thành một lớp liên tục
C. Có nơi mỏng, nơi dày
D. Là tầng nằm trên cùng trong lớp vỏ trái đất

Câu 87: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác về đặc điểm của tầng granit:
A. Gồm các loại đá nhẹ tạo nên như granit và các loại đá có tính chất tương tự như đá granit
B. Hình thành do vật chất nóng chảy ở dưới sâu của vỏ Trái Đất đông đăc lại
C. Có độ dàu nhỏ hơn so với tầng trầm ích
D. Là thành phần cấu tạo chủ yéu lên lớp vỏ Trái Đất

Câu 88: Đặc điểm của tầng badan là :
A. Gồm các loại đá nặng hơn so với các tầng ở trên
B. Được hình thành do vật chất nóng chảyphun trào lên mặt đất rồi đông đặc lại
C. Là thành phần cấu tạo chủ yếu của lớp vỏ đại dương
D. Tất cả các ý trên

Câu 89: Thạch quyển được giới hạn bởi :
A. Vỏ Trái Đất
B. Vỏ Trái Đất và lớp Manti
C. Lớp Manti
D. Vỏ Trái Đất và phần trên cùng của lớp Manti

Câu 90: Nhận định nào dưới đây là chưa chính xác:
A. Các vật chất trong thạch quyển ở trạng thái cứng
B. Thạch Quyển di chuyển trên một lớp mềm, quánh dẻo như các mảng nổi trên mặt nước
C. Thạch Quyển là nơi tích tụ và tiêu hao nguồn năng lượng bên trong của Trái Đất
D. Các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người hiện nay chủ yếu diễn ra trên bề mặt thạch quyển

Câu 91: Lớp nhân ngồi của Trái Đất có đặc điểm là:
A. Độ sâu từ 2900 đến 5100KM
B. Áp suất từ 1,3 triệu đến 3,1 triệu atm
C. Vật chất tồn tại ở trạng thái lỏng
D. Tất cả các ý trên

Câu 92: Đặc điểm nào dưới đây không phải của lớp nhân Trái Đất:
A. Có độ dày lớn nhất, Nhiệt độ và áp suất lớn nhất
B. Thành phần vật chất chủ yếu là những kim loại nặng
C. Vật chất chủ yếu ở trạng thái rắn
D. Lớp nhân ngồi có nhiệt độ, áp suất thấp hơn so với lớp nhân trong

Câu 93: Thuyết kiến tạo mảng được xây dựng trên cơ sở công trình nghiên cứu của:
A. Ôttô Xmit
B. Căng và Laplat
C. Vêghene
D. a và c đúng

Câu 94: Theo "thuyết trôi lục địa" thì:
A. Trái Đất đã có lúc là một đại lục duy nhất
B. Các lục địa, quần đảo, đảo… ngày nay là bộ phận của một lục địa khổng lồ trước kia
C. Các bộ phận lục địa đã có thời kì trôi dạt ở vị trí khác chứ không giống như hiện nay
D. Tất cả các ý trên

Câu 95: Theo thuyết kiến tạo mảng, dãy Himalaya được hình thành do:
A. Mảng Ấn Độ – Ôxtrâylia xô vào mảng Thái Bình Dương
B. Mảng Thái Bình Dương xô vào mảng Âu – Á

C. Mảng Ấn Độ – Ôxtrâylia xô vào mảng Âu – Á
D. Mảng Phi xô vào mảng Âu – Á

Câu 96: Khi hai mảng tách xa nhau sẽ xảy ra hiện tượng:
A. Mắc ma trào lên, tạo ra các dãy núi ngầm
B. Động đất, núi lửa
C. Bão lũ
D. ý a và b đúng

Câu 97: Những vùng bất ổn của vỏ Trái Đất thường nằm ở vị trí:
A. Trung tâm các lục địa
B. Ngồi khơi đại dương
C. Nơi tiếp xúc của các mảng kiến tạo
D. Tất cả các ý trên

Câu 98: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:
A. Khống vật là những đơn chất hoặc hợp chất hố học trong thiên nhiên
B. Khống vật hình thành do kết quả hoạt động của những qua trình lí – hố khác nhau
C. Tất cả các khống vật đều ở trạng thái rắn
D. Có cả khống vật đơn chất và hợp chất

Câu 99: Sự phân chia đá thành 3 nhóm (mắc ma, trầm tích, biến chất) chủ yếu dựa vào:
A. Nguồn gốc hình thành của đá
B. Tính chất hố học của đa
C. Tính chất vật lí của đá
D. Tuổi của đá

Câu 100: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:
A. Đá mắc ma được thành tạo do kết quả nguội lạnh của khối vật chất nóng chảy có nguồn gốc trong lòng Trái Đất
B. Các vật chất cấu tạo nên đá mắc ma chủ yếu có nguồn gốc từ vỏ Trái Đất
C. Đá mắc ma có nhiều loại đá cứng
D. Đá granit, đá badan là những loại đá mắc ma phổ biến

Câu 101: Đá trầm tích có nguồn gốc hình thành từ:
A. Sự lắng tụ và nén chặt trong các miền trũng của các vật liệu vụn nhỏ như sét, các, sỏi… và xác sinh vật
B. Sự nén chặt của các vận động kiến tạo đối với các vật liệu có kích thước lớn như các khối núi, các đảo…
C. Hoạt động của núi lửa
D. ý a và b đúng

Câu 102: Đặc điểm nổi bật của đá trầm tích so với hai nhóm đá còn lại:
A. Có tỉ trọng nhẹ hơn nhiều
B. Có chứa hố thạch và có sự phân lớp
C. Chỉ phân bố ở vùng nhiệt đới
D. Có giá trị kinh tế cao

Câu 103: Lực được sinh ra bên trong của Trái Đất được gọi là:
A. Lực hấp dẫn
B. Lực quán tính
C. Lực li tâm
D. Nội tâm

Câu 104: Nguyên nhân chủ yếu sinh ra nội lực là:
A. Năng lượng trong sản xuất công nghiệp của con người
B. Năng lượng thuỷ triều
C. Năng lượng của sự phân huỷ các chất phóng xạ, sự chuyển dịch và sắp xếp lại vật chất cấu tạo Trái Đất theo trọng lực
D. Tất cả các ý trên

Câu 105: Vận động kiến tạo được hiểu là:
A. Các vận động do nội lực sinh ra
B. Các vận động do nội lực sinh ra, làm cho địa hình lớp vỏ Trái Đất có những biến đổi lớn
C. Các vận động do nội lực sinh ra, làm cho cấu tạo lớp manti có những biến đổi lớn
D. Các vận động do nội lực sinh ra, làm cho địa hình lớp vỏ Trái Đất có những biến đổi lớn diễn ra cách đây hàng trăm triệu năm

Câu 106: Phần lớn nguồn năng lượng cung cấp cho hoạt động của các vận động kiến tạo là:
A. Lớp vỏ Trái Đất
B. Lớp manti
C. Lớp nhân trong
D. Lớp nhân ngồi

Câu 107: Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất được thể hiện qua:
A. Các vận động kiến tạo, các hoạt động động đất, núi lửa
B. Hiện tượng El Nino
C. Hiện tượng bão lũ
D. Tất cả các ý trên

Câu 108: Biểu hiện rõ rệt nhất của sự vận động theo phương thẳng đứng ở lớp vỏ Trái Đất là:
A. Độ cao của các đỉnh núi tăng lên
B. Thay đổi mực nước đại dương ở nhiều nơi
C. Diện tích của đồng bằng tăng lên
D. Các hiện tượng động đất, núi lửa hoạt động mạnh

Câu 109: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:
A. Địa luỹ là bộ phận trồi lên giữa hai đường đứt gãy
B. Núi lửa thường tương ứng với địa luỹ
C. Dãy núi Con Voi là 1 địa luỹ điển hình ở Việt Nam
D. Các dãy địa luỹ thường xuất hiện ở những nơi hiện tượng đứt gãy diễn ra với cường độ lớn

Câu 110: Địa hào được hình thành do:
A. Một bộ phận địa hình giữa hai đường đứt gãy bị sụt xuống
B. Vận động theo phương thẳng đứng với cường độ mạnh
C. Hiện tượng uốn nếp diễn ra với cường độ mạnh
D. Tất cả các ý trên

Câu 111: Ngoại lực là :
A. Những lực sinh ra trong lớp manti
B. Những lực được sinh ra ở bên ngồi, trên bề mặt đất
C. Những lực được sinh ra từ tầng badan của lớpvỏ Trái Đất
D. Tất cả các ý trên

Câu 112: Nguyên nhân sinh ra ngoại lực là :
A. Động đất, núi lửa, sóng thần…
B. Vận động kiến tạo
C. Năng lượng bức xạ Mặt Trời
D. Do sự di chuyển vật chất trong quyển manti

Câu 113: Nhận định nào dưới đây là chưa chính xác:
A. Xu hướng tác động của ngoại lực là làm cho các dạng địa hình bị biến đổi theo chiều hướng tăng độ cao
B. Ngoại lực có tác dụng phá vỡ, san bằng địa hình do nội lực tạo nên
C. Ngoại lực cùng với nội lực thường xuyên tác động đến địa hình bề Mặt Trái Đất nhưng mức độ biểu hiện của mỗi loại khác nhau ở những nơi khác nhau
D. Ngoại lực cũng có tác dụng tạo ra những dạng địa hình mới

Câu 114: Tác động của ngoại lực xảy ra trên bề mặt Trái Đất được thể hiện qua các quá trình:
A. Phong hố, bóc mòn **B.** Vận chuyển, bồi tụ **C.** Vận chuyển, tạo núi **D.** Ý a và b đúng

Câu 115: Hiện tượng nào dưới đây không thuộc biểu hiện của ngoại lực là:
A. Gió thổi
B. Mưa rơi
d. Quang hợp
d. Phun trào mắcma

Câu 116: Quá trình phong hố được chia thành :
A. Phong hố lí học, phong hố hố hoc, phong hố địa chất học
B. Phong hố lí học, phong hố cơ học, phong hố sinh học
C. Phong hố lí học, phong hố hố hoc, phong hố sinh học
D. Phong hố quang học, phong hố hố hoc, phong hố sinh học

Câu 117: Các yếu tố chủ yếu tác động đến quá trình phong hố là :
A. Nhiệt độ, nước, sinh vật
B. Gió, bão, con người
C. Núi lửa, sóng thần, xói mòn
D. Thổ nhưỡng, sinh vật, sông ngồi

Câu 118: Phong hố lí học được hiểu là :
A. Sự phá huỷ đá thành những khối vụn có kích thước to, nhỏ khác nhau
B. Sử phá vỡ cấu trúc phân tử của đá
C. Sử phá vỡ nhưng không làm thay đổi thành phần hố học của đá
D. Ý a và c đúng

Câu 119: Phong hố lí học xảy ra chủ yếu do:
A. Sự thay đổi đột ngột của nhiệt độ, sự đóng băng của nước
B. Tác dụng của gió, mưa
C. Nguồn nhiệt độ cao tư dung nhan trong lòng đất

D. Và đập của các khối đá

Câu 120: Những vùng có khí hậu khô nóng (các vùng sa mạc và bán sa mạc) co quá trình phong hố lí học diễn ra mạnh chủ yếu do:

A. Có gió mạnh
B. Có nhiều cát
C. Chênh lệch nhiệt độ trong ngày, trong năm lớn
D. Khô hạn

Câu 121: Sự đóng băng của nước có tác dụng làm phá huỷ đá do:

A. Nước đóng băng làm ăn mòn các khối đá tiếp xúc với nó
B. Nước đóng băng sẽ tăng thể tích và tạo áp lực lớn lên thành khe nứt của khối đá*
C. Đá dễ bị phá huỷ ở nhiệt độ 0^{oC}
D. Tất cả các ý trên

Câu 122: Các tác nhân gây ra hiện tượng mài mòn là:

A. Nước chảy tràn trên sườn dốc
B. Sóng biển
C. Chuyển động của băng hà
D. Tất cả các tác nhân trên

Câu 123: Qúa trình mài mòn có đặc điểm là:

A. Làm thay đổi thành phần và tính chất hố học của đá và khống vật
B. Là quá trình diễn ra với tốc độ nhanh, nhất là trên bề mặt Trái Đất
C. Là quá trình diễn ra với tốc độ chậm, chủ yếu trên bề mặt đất
D. Dưới tác động của mài mòn, các vật liệu được vận chuyển đi rất xa khỏi vị trí ban đầu

Câu 124: Hiện tượng mài mòn do sóng biển thường tạo nên các dạng địa hình như:

A. Hàm ếch sóng vỗ, nền cổ… ở bờ biển
B. Hàm ếch sóng vỗ, nền mài mòn… ở bờ biển
C. Các cửa sông và các đồng bằng châu thổ
D. Vịnh biển có dạng hàm ếch

Câu 125: Nhận định nào dưới đây **chưa chính xác**:

A. Các khe rãnh là dạng địa hình chủ yếu do dòng nước tạm thời tạo thành
B. Dạng địa hình tiêu biểu cho quá trình thổi mòn là các nấm đá, hang đá
C. Địa hình hàm ếch ở bờ biển được hình thành chủ yếu do tác dụng của sóng biển
D. Ở những vùng giá lạnh quá trình mài mòn diễn ra chủ yếu là dưới tác động của băng hà

Câu 126: Vận chuyển (do ngoại lực) được hiểu là quá trình:

A. Di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác
B. Hốn đổi vị trí của các vật liệu trên bề mặt Trái Đất
C. Các vật liệu được đưa từ nơi này đến nơi khác dưới tác dụng của dòng nước
D. Các vật liệu được đưa từ nơi này đến nơi khác dưới tác dụng của gió

Câu 127: Khả năng di chuyển xa hay gần của vật liệu phụ thuộc vào:

A. Động năng của các quá trình tác động lên nó
B. Kích thước và trọng lượng của vật liệu
C. Điều kiện bề mặt đệm
D. Tất cả các yếu tố trên

Câu 128: Biểu hiện nào dưới đây không phụ thuộc quá trình vận chuyển do ngoại lực:

A. Gió cuốn các hạt các đi xa
B. Dòng sông vận chuyển phù xa
C. Dung nham phun ra từ miệng núi lửa khi núi lửa hoạt động
D. Hiện tượng trượt đất xãy ra ở miền núi sau những trận mưa lớn

Câu 129: Bồi tụ được hiểu là quá trình:

A. Tích tụ các vật liệu phá huỷ
B. Nén ép các vật liệu dưới tác dụng của hiện tượng uốn nếp
C. Tích tụ các vật liệu trong lòng đất
D. Tạo ra các mỏ khống sản

Câu 130: Các dạng địa hình tiêu biểu hình thành do tác động vận chuyển, bồi tụ của gió ở sa mạc là:

A. Các cồn cát, đụn cát
B. Các cột đá, nấm đá
C. Các ốc đảo
D. Tất cả các ý trên

Câu 131: Các đồng bằng châu thổ được hình thành chủ yếu do tác dụng bồi tụ vật liệu của:

A. Sóng biển
B. Sông
C. Thuỷ Triều
D. Rừng ngập mặn

Câu 132: Khí quyển là :

A. Khoảng không bao quanh Trái Đất
B. Lớp không khí bao quanh Trái Đất, thường xuyên chịu ảnh hưởng của vũ trụ, trước hết là mặt trời
C. Quyển chứa tồn bộ chất khí trên Trái Đất
D. Lớp không khí nằm trên bề mặt Trái Đất đến độ cao khoảng 500km

Câu 133: Thành phần không khí trên Trái Đất bao gồm :
A. Gồm có khí nitơ, ôxi, hơi nước và các khí khác trong đó khí ôxi chiếm tỉ lệ lớn nhất
B. Chỉ có khí, ôxi và hơi nước trong đó khí nitơ chiếm tỉ lệ lớn nhất
C. Gồm có khí nitơ, ôxi, hơi nước và các khí khác trong dó khí nitơ chiếm tỉ lệ lớn nhất
D. Gồm có khí nitơ, ôxi và các khí khác trong đó có khí nitơ chiếm tỉ lệ lớn nhất

Câu 134: Nhận định nào dưới đây là chưa chính xác :
A. Hơi nước chiếm thể tích tương đối nhỏ trong các thành phần của khí quyển
B. Hơi nước có ý nghĩa rất quan trọng đối với khí hậu trên hành tinh chúng ta
C. Hơi nước trong khí quyển không thể nhìn thấy bằng mắt thường
D. Lượng hơi nước trong khí quyển phân bố không đều trên Trái Đất

Câu 135: Căn cứ vào những đặc tính khác nhau của lớp vỏ khí, người ta chia khí quyển thành :
A. bốn tầng B. năm tầng C. sáu tầng D. chín tầng

Câu 136: Các tầng của khí quyển xếp theo thứ tự từ thấp lên cao là:
A. Tầng bình lưu, tầng đối lưu, tầng giữa, tầng ion, tầng ngồi
B. Tầng đối lưu, tầng giữa, tầng ion, tầng bình lưu, tầng ngồi
C. Tầng đối lưu, tầng bình lưu, tầng ion, tầng giữa, tầng ngồi
D. Tầng đối lưu, tầng bình lưu, tầng giữa, tầng ion, tầng ngồi

Câu 137: Đặc điểm nào dưới đây không phải là của tầng đối lưu:
A. Là tầng có chiều dày nhỏ nhất so với bốn tầng còn lại
B. Độ dày của tầng có tính đồng nhất cao ở mọi khu vực
C. Là nơi tập trung phần lớn khối lượng không khí của khí quyển
D. Không khí trong tầng chuyển động chủ yếu theo chiều thẳng đứng

Câu 138: Nguyên nhân chủ yếu khiến độ dày của tầng đối lưu lớn nhất ở xích đạo là do:
A. Xích đạo là khu vực có vận tốc tự quay quanh trục lớn nhất nên sinh ra lực li tâm lớn
B. Xích đạo là khu vực có nhiệt độ cao quanh năm nên không khí giãn nở mạnh tạo điều kiện cho các chuyển động đứu lưu phát triển lên cao
C. Xích đạo là nơi tập trung nhiều không khí trên Trái Đất
D. Ở vùng xích đạo có tỉ lệ diện tích dại dương lớn

Câu 139: Tên gọi của tầng đối lưu được xuất phát từ:
A. Tầng đối lưu chiếm phần lớn khối lượng không khí
B. Hầu như tồn bộ hơi nước tập trung ở phần này
C. Ở tầng đối lưu không khí chủ yếu chuyển động theo chiều thẳng đứng
D. Nhiệt độ ở tầng đối lưu giảm theo nhiệt độ cao

Câu 140: Đặc điểm khí Cacbonic ở tầng đối lưu là:
A. Chiếm tỉ lệ rất nhỏ
B. Có tác dụng giữ lại gần 1/5 lượng nhiệt mà bề mặt Trái Đất toả vào không gian giúp Trái Đất ấm hơn
C. Khi tỉ lệ này tăng lên sẽ gây nhiều tác hại cho sức khoẻ con người
D. Tất cả các ý trên

Câu 141: Các phần tử vật chất rắn trong tầng đối lưu có tác dụng:
A. Hấp thụ phần lớn tia từ ngoại từ Mặt Trời
B. Hấp thụ một phần bức xạ Mặt Trời
C. Là hạt nhân ngưng tụ để hơi nước đọng lại xung quanh
D. Là tác nhân quan trọng làm cho nhiệt độ tầng đối lưu giảm theo độ cao

Câu 142: Đặc điểm nào dưới đây không phải của tầng bình lưu:
A. Không khí khô, lỗng
B. Không khí chủ yếu chuyển động theo phương nằm ngang
C. Nhiệt độ ở đỉnh đạt 10^{oC}

D. Tập trung phần lớn khí ôdôn trong khí quyển, nhất là ở độ cao 45 – 50km

Câu 143: Khí ôdôn ở tầng bình lưu được hình thành dưới tác dụng của:
A. Hơi nước
B. Nhiệt độ cao
C. Bức xạ tử ngoại
D. Các luồng gió chuyển động theo phương nằm ngang

Câu 144: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:
A. Tầng giữa nằm ở độ cao cách đỉnh của tầng đối lưu từ 50 – 80km
B. Nhiệt độ tầng giữa giảm mạnh theo độ cao
C. Nhiệt độ ở đỉnh tầng giữa có thể hạ xuống – 80^{oC}
D. Mật độ không khí ở tầng giữa thấp hơn nhiều so với ở tầng đối lưu

Câu 145: Tầng ion còn có tên gọi khác là:
A. Tầng nhiệt, Tầng không khí cao
B. Tầng điện li
C. Tầng cao
D. ý a và c đúng

Câu 146: Trong khí quyển Trái Đất, tầng có tác dụng phản hồi sóng vô tuyến từ mặt đất truyền lên là:
A. Tầng giữa **B.** Tầng nhiệt **C.** Tầng ngồi **D.** Tầng bình lưu

Câu 147: Tầng nhiệt có tác dụng phản hồi sóng vô tuyến từ mặt đất truyền lên do:
A. Không khí ở tầng nay rất lỗng
B. Nhiệt độ ở tầng nay rất thấp
C. Trong tầng có chứa nhiều ion
D. Tất cả các ý trên

Câu 148: Không khí ở tầng ngồi có đặc điểm:
A. Rất lỗng, thành phần chủ yếu là hiđrô và ôxi
B. Rất lỗng, thành phần chủ yếu là hêli và hiđrô
C. Không khác so với tầng bình lưu
D. Rất giống không khí trên Mặt Trời

Câu 149: Nhận định nào dưới đây **chưa chính xác**:
A. Các khối khí có sự phân bố theo vĩ độ tương đối rõ
B. Mỗi bán cầu trên Trái Đất có bốn khối khí chính
C. Các khối khí được chia thành kiểu lục địa và hải dương là dưa vào các đặc tính về nhiệt độ của nó
D. Khối khí xích đạo chỉ có kiểu hải dương do tỉ lệ diện tích lục địa ở khu vực xích đạo rất ít

Câu 150: Khối khí chí tuyến lục địa được kí hiệu là:
A. TM **B.** TC **C.** Tc **D.** Tm

Câu 151: Vào thời gian đầu đông nước ta chịu ảnh hưởng của khối khí:
A. Địa cực lục địa **B.** Ôn đới lục địa **C.** Ôn đới hải dương **D.** Chí tuyến lục địa

Câu 152: Frông khí quyển là:
A. Mặt tiếp xúc với mặt đất của 1 khối khí
B. Mặt tiếp xúc giữa 2 khối không khí ở vùng ngoại tuyến
C. Mặt tiếp xúc của 2 khối khí có nguồn gốc khác nhau
D. Mặt tiếp xúc giữa 1 khối khí hải dương với 1 khối khí lục địa

Câu 153: Không khí nằm 2 bên của Frông có sự khác biệt cơ bản về:
A. Tính chất vật lí
B. Thành phần không khí
C. Tốc độ di chuyển
D. Độ dày

Câu 154: Frông ôn đới(FP) là frông hình thành do sự tiếp xúc của 2 khối khí:
A. Địa cực và ôn đới
B. Địa cực lục địa và địa cực hải dương
C. Ôn đới lục địa và ôn đớihải dương
D. Ôn đới và chí tuyến

Câu 155: Dải hội tụ nhiệt đới hình thành từ 2 khối khí:
A. Chí tuyến hải dương và chí tuyến lục địa
B. Chí tuyến hải dương và xích đạo
C. Bắc xích đạo và Nam xích đạo
D. Chí tuyến lục địa và xích đạo

Câu 156: Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho bề mặt Trái Đất là:
A. Từ các vụ phun trào của núi lửa
B. Bức xạ Mặt Trời
C. Năng lượng từ sự phân huỷ các chất phóng xạ trong lòng đất
D. Ý a và b đúng

Câu 157: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:
A. Khoảng 1/3 bức xạ từ Mặt Trời bị khí quyển phản hồi ngược trở lại vào không gian sau khi xâm nhập qua khí quyển
B. Khoảng 1/5 nguồn bức xạ Mặt Trời được khí quyển hấp thụ
C. Gần một nữa nguồn bức xạ Mặt Trời bị mặt đất hấp thụ
D. Chỉ có một phần nhỏ bức xạ từ Mặt Trời sau khi đến mặt đất bị phản hồi vào không gian

Câu 158: Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho không khí ở tầng đối lưu là:
A. Nhiệt độ từ các tầng khí quyển trên cao đưa xuống
B. Nhiệt của bề mặt đất được Mặt Trời đốt nóng
C. Nhiệt bên trong lòng đất
D. Bức xạ trực tiếp từ Mặt Trời được không khí tiếp nhận

Câu 159: Nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất có đặc điểm:
A. Cao nhất ở vùng chí tuyến và thấp dần về hai phía
B. Cao nhất ở xích đạo và giảm dần về hai cực
C. Chênh lệch trong vùng nội tuyến là không đáng kể
D. Ý a và c đúng

Câu 160: Nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất có xu hướng giảm dần từ vùng vĩ thấp về các vĩ độ cao chủ yếu do:
A. Càng về vùng vĩ độ cao thời gian được Mặt Trời chiếu sáng trong năm càng ít
B. Càng về vùng vĩ độ cao thì góc nhập xạ trong năm càng nhỏ
C. Tầng đối lưu ở vùng vĩ độ cao mỏng hơn ở vùng vĩ độ thấp
D. Tất cả các ý trên

Câu 161: Khu vực có nhiệt độ trung bình năm cao nhất trên Trái Đất không phải là ở xích đạo (mà ở vùng chí tuyến bán cầu Bắc) chủ yếu do:
A. Xích đạo là vùng có nhiều rừng
B. Xích đạo quanh năm có góc nhập xạ lớn
C. Tỉ lệ diện tích lục địa ở khu vực xích đạo nhỏ, mưa nhiều
D. Khu vực xích đạo có tầng đối lưu dày

Câu 162: Trong tầng đối lưu, trung bình cứ lên cao 100m nhiệt độ sẽ giảm:
A. $0,6^{oC}$ **B.** 1^{oC} **C.** $1,6^{oC}$ **D.** $0,06^{oC}$

Câu 163: Nguyên nhân cơ bản khiến chúng ta phải sử dụng nhiều phép chiếu đồ khác nhau là:
A. Do bề mặt Trái Đất cong **B.** Do yêu cầu sử dụng khác nhau
C. Do vị trí lãnh thổ cần thể hiện **D.** Do hình dáng lãnh thổ

Câu 164: Mặt phẳng chiều đồ thường có dạng hình học là:
A. Hình nón **B.** Hình trụ **C.** Mặt phẳng **D.** Tất cả các ý trên

Câu 165: Cơ sở để phân chia thành các loại phép chiếu: phương vị, hình nón, hình trụ là:
A. Do vị trí lãnh thổ cần thể hiện **B.** Do hình dạng mặt chiếu
C. Do vị trí tiếp xúc mặt chiếu **D.** Do đặc điểm lưới chiếu

Câu 166: Cơ sở để phân chia mỗi phép chiếu thành 3 loại: đứng, ngang, nghiêng là:
A. Do vị trí tiếp xúc của mặt chiếu với địa cầu **B.** Do hình dạng mặt chiếu
C. Do vị trí lãnh thổ cần thể hiện **D.** Do đặc điểm lưới chiếu

Câu 167: Phép chiếu phương vị sử dụng mặt chiếu đồ là:
A. Hình nón **B.** Mặt phẳng **C.** Hình trụ **D.** Hình lục lăng

Câu 168: Trong phép chiếu phương vị đứng mặt chiếu tiếp xúc với địa cầu ở vị trí:
A. Cực **B.** Vòng cực **C.** Chí tuyến **D.** Xích đạo

Câu 169: Tính chính xác trong phép chiếu phương vị đứng có đặc điểm:
A. Tăng dần từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao
B. Cao ở vòng cực và giảm dần về 2 phía
C. Cao ở 2 cực và giảm dần về các vĩ độ thấp hơn
D. Không đổi trên tồn bộ lãnh thổ thể hiện

Câu 170: Tính chính xác trong phép chiếu phương vị ngang có đặc điểm:

A. Cao ở xích đạo và giảm dần về 2 nữa cầu Bắc - Nam
B. Cao ở kinh tuyến giữa và giảm dần về 2 phía Đông – Tây
C. Cao ở vị trí giao của kinh tuyến giữa và xích đạo và giảm dần khi càng xa giao điểm đó
D. . Cao ở vị trí giao của kinh tuyến gốc và xích đạo và giảm dần khi càng xa giao điểm đó

Câu 171: Phép chiếu phương vị ngang thường được dùng để vẻ bản đồ:
A. Bán cầu Đông và bán cầu Tây
B. Bán cầu Bắc và bán cầu Nam
C. Vùng cực
D. Vùng vĩ độ trung bình

Câu 172: Các dãy núi chạy theo hướng Đông – Tây ở bán cầu Bắc sẽ có sườn đón nắng ở phía sườn:
A. Đông **B.** Tây **C.** Nam **D.** Bắc

Câu 173: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:
A. Các đai khí áp phân bố liên tục theo các đường vĩ tuyến
B. Trên Trái Đất có 7 đai khí áp chính
C. Hai đai áp cao được ngăn cách với nhau bởi 1 đai áp thấp
D. Gió thường xuất phát từ các áp cao

Câu 174: Khi nhiệt độ tăng sẽ dẫn đến khí áp:
A. Tăng lên
B. Giảm đi
C. Không tăng, không giảm
D. Chỉ giảm khi nhiệt độ tăng lên chưa đạt đến 30^{oC}

Câu 175: Nguyên nhân khiến khí áp giảm khi nhiệt độ tăng là do:
A. Không khí nở ra, tỉ trọng giảm đi
B. Các phân tử chuyển động với vận tốc lớn hơn
C. Không khí co lại
D. Ý a và b đúng

Câu 176: Hiện tượng xảy ra khi nhiệt độ giảm là:
A. Không khí co lại, tỉ trọng giảm nên khí áp tăng
B. . Không khí nở ra, tỉ trọng giảm nên khí áp tăng
C. Không khí co lại, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng
D. Không khí nở ra, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng

Câu 177: Khi không khí chứa nhiều hơi nước thì khí áp sẽ:
A. Giảm do không khí chứa hơi nước nhẹ hơn không khí khô
B. Tăng do mật độ phân tử trong không khí tăng lên
C. Tăng do không khí chứa nhiều hơi nước nặng hơn không khí khô
D. Ý b và c đúng

Câu 178: Trong năm, các đai khí áp có sự dịch chuyển theo vĩ độ thể hiện:
A. Dịch chuyển về phía Bắc vào tháng 7 và về phía Nam vào tháng 1
B. Dịch chuyển về phía Nam vào tháng 7 và về phía Bắc vào tháng 1
C. Các đai áp thấp luôn có xu hướng dịch chuyển về phía Bắc
D. Các đai áp cao luôn có xu hướng dịch chuyển về phía Bắc

Câu 179: Sự dịch chuyển các đai áp trên Trái Đất chủ yếu là do nguyên nhân:
A. Sự thay đổi độ ẩm
B. Sự thay đổi của hướng gió mùa
C. Sự thay đổi nhiệt độ giữa lục địa và đại dương
D. Chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong năm

Câu 180: Gió Tây ôn đới có nguồn gốc xuất phát từ:
A. Các khu áp thấp ở 2 chí tuyến về phía vùng áp thấp ôn đới
B. Các khu áp cao ở 2 chí tuyến về phía vùng áp thấp xích đạo
C. Các khu áp cao ở 2 chí tuyến về phía vùng áp thấp ôn đới
D. Các khu áp thấp ở 2 chí tuyến về phía vùng áp thấp xích đạo

Câu 181: Hai tên gọi của gió Tây ôn đới là:
A. Hoạt động mạnh ở ôn đới với hướng chủ yếu là hướng Tây
B. Thổi chủ yếu ở phương Tây

C. Thổi theo hướng chính Tây
D. Ý a và b đúng

Câu 182: Hướng thổi thường xuyên của gió Tây ôn đới ở 2 bán cầu là:
A. Tây Bắc ở bán cầu Bắc và Tây Nam ở bán cầu Nam
B. Tây Nam ở bán cầu Bắc và Tây Bắc ở bán cầu Nam
C. Tây Bắc ở cả 2 bán cầu
D. Tây Nam ở cả 1 bán cầu

Câu 183: Các khu áp cao thường có mưa rất ít hoặc không có mưa do:
A. Chỉ có không khí khô bốc lên cao
B. Không khí ẩm không bốc lên được lại chỉ có gió thổi đi
C. Có ít gió thổi đến
D. Nằm sâu trong lục địa

Câu 184: Các hoang mạc lớn trên thế giới thường phân bố ở khu vực cận chí tuyến là do:
A. Đây là khu vực nhận được nguồn bức xạ từ Mặt Trời lớn
B. Chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh
C. Đây là khu vực áp cao
D. Có lớp phủ thực vật thưa thớt

Câu 185: Frông nóng là:
A. Frông sinh ra khi 2 khối khí tiếp xúc nhau
B. Frông hình thành khi1 khối không khí nóng chủ động đẩy lùi khối không khí lạnh
C. Frông hình thành khi1 khối không khí nóng bị 1 khối không khí lạnh đẩy lùi
D. Frông hình thành ở xứ nóng

Câu 186: Frông lạnh là frông hình thành:
A. Ở vùng hàn đới
B. Khi 1 khối không khí lạnh chủ động đẩy lùi khối không khí nóng
C. Khi 1 khối không khí lạnh bị 1 khối không khí nóng đẩy lùi
D. Ý a và b đúng

Câu 187: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:
A. Chỉ có frông nóng gây mưa còn frông lạnh không gây mưa
B. Khi xuất hiện frông, không khí nóng bị bốc lên cao hình thành mây, gây mưa
C. Khi xuất hiện frông, không khí nóng luôn nằm trên khối không khí lạnh
D. Khi xuất hiện frông, không khí sẽ có sự nhiễu động mạnh

Câu 188: Hiện tượng mưa ngâu ở nước ta có liên quan đến sự xuất hiện của:
A. Frông cực B. Frông nóng C. Frông lạnh D. Dải hội tụ nhiệt đới

Câu 189: Mưa ở những khu vực nằm sâu trong lục địa chủ yếu có nguồn gốc:
A. Từ đại dương do gió thổi đến
B. Từ nước ngầm bốc lên
C. Từ hồ ao, rừng cây… bốc lên
D. Ý b và c đúng

Câu 190: Khu vực chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch thường mưa ít vì:
A. Gió Mậu dịch chủ yếu là gió khô
B. Gió Mậu dịch không thổi qua đại dương
C. Gió Mậu dịch thổi yếu
D. Tất cả các ý trên

Câu 191: Khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa thường có lượng mưa lớn vì:
A. Gió mùa mùa Đông thường đem mưa đến
B. Gió mùa mùa hạ thổi từ biển vào thường xuyên đem mưa đến
C. Cả gió mùa mùa hạ và gió mùa mùa Đông đều đem mưa lớn đến
D. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của áp thấp

Câu 192: Một trong những yếu tố quan trọng khiến khí hậu nước ta không khô hạn như các nước cùng vĩ độ ở Tây Á, Tây Phi là:
A. Gió mùa B. Gió Mậu dịch C. Gió đất, gió biển D. Gió Tây ôn đới

Câu 193: Các khu vực nằm gần nơi có dòng biển nóng đi qua thường mưa nhiều vì:

A. Không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước và nếu được gió thổi từ trong lục địa sẽ gây mưa **B.** Không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước, gió mang hơi nước vào lục địa và gây mưa

C. Ven dòng sông nóng là các khu áp thấp **D.** Ý b và c đúng

Câu 194: Những khu vực nằm ven dòng biển nóng có mưa nhiều tiêu biểu như:

A. Tây Âu, Đông Braxin **B.** Tây Nam Phi, Tây Nam Nam Mĩ

C. Tây Âu, Đông Nam Á **D.** Đông Á, Đông Phi

Câu 195: Các hoang mạc hình thành chủ yếu do nguyên nhân nằm gần dòng biển lạnh là:

A. Atacama, Namíp **B.** Gôbi, Namíp **C.** Atacama, Sahara **D.** Namíp, Taclamacan

Câu 196: Độ cao địa hình ảnh hưởng đến lượng mưa thể hiện qua đặc điểm:

A. Càng lên cao lượng mưa càng tăng

B. Trong một giới hạn độ cao nhất định, lượng mưa tăng theo độ cao địa hình

C. Càng lên cao lượng mưa càng giảm

D. Trên đỉnh núi thường mưa nhiều hơn so với sườn núi và chân núi

Câu 197: Phần lớn những khu vực có lượng mưa lớn ở nước ta như Móng Cái, Huế… đều nằm ở khu vực:

A. Khuất gió **B.** Đón gió

C. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của áp thấp **D.** Chịu tác động của gió mùa

Câu 198: Lượng mưa trên Trái Đất phân bố không đều theo vĩ độ thể hiện:

A. Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo, mưa tương đối ít ở vùng chí tuyến

B. Mưa nhiều ở ôn đới

C. Mưa ít ở cực

D. Tất cả các ý trên

Câu 199: Xích đạo là khu vực có mưa nhiều nhất trên Trái Đất chủ yếu do:

A. Là khu áp thấp nhiệt lực, không khí liên tục bốc lên cao hình thành mây gây mưa

B. Tỉ lệ diện tích đại dương so với diện tích lục địa lớn

C. Là nơi thường xuyên chịu tác động của frông, có nhiều dòng biển nóng

D. Tất cả các ý trên

Câu 200: Theo các phân loại của Alixốp, số lượng các đới khí hậu trên Trái Đất là:

A. 5 đới **B.** 6 đới **C.** 7 đới **D.** 4 đới

Câu 201: Thuỷ quyển là lớp nước trên Trái Đất phân bố ở:

A. Các biển, đại dương **B.** Trên lục địa **C.** Trong khí quyển **D.** Tất cả các ý trên

Câu 202: Nguồn năng lượng chính cung cấp cho vòng tuần hồn của Nước trên Trái Đất là:

A. Năng lượng gió **B.** Năng lượng thuỷ triều

C. Năng lượng bức xạ Mặt Trời **D.** Năng lurongk địa nhiệt

Câu 203: Phần lớn nước tren lục địa tồn tạo dưới dạng:

A. Nước của các con sông **B.** Nước ở dạng băng tuyết

C. Nước ngầm **D.** Nước ao. hồ, đầm

Câu 204: Đại bộ nước ngầm trên lục địa có nguồn gốc từ :

A. Nước trên mặt thấm xuống

B. Nước ở biển, đại dương thấm vào

C. Nước từ các lớp dưới lớp vỏ Trái Đất ngấm ngược lên

D. Từ khi hình thành Trái Đất nước ngầm đã xuất hiện và không đổi từ đó đến nay

Câu 205: Mực nước ngầm phụ thuộc vào các yếu tố:

A. Nguồn cung cấp nước và lượng bốc hơi nhiều hay ít

B. Địa hình và cấu tạo của đất, đá

C. Lớp phủ thực vật

D. Tất cả các ý trên

Câu 206: Nhận định nào dưới đây là **chưa chính xác** :

A. Nguồn nước ngầm ở các đồng bằng thường phong phú hơn nhiều với nguồn nước ngầm ở miền núi

B. Nơi có lớp phủ thực vật phong phú thì lượng nước ngầm sẽ kém phong phú do thực vật đã hút rất nhiều nước ngầm

C. Ở những khu vực địa hình dốc, nước mưa được giữ lại rất ít dưới dạng nước ngầm, phần lớn chảy tràn trên bề mặt ngay sau khi mưa

D. Những khu vực có lượng mưa lớn thương có lượng nước ngầm rất dồi dào

Câu 207: Dựa vào nguồn gốc hình thành người ta chia hồ thành các loại như:

A. Hồ móng ngựa, hồ băng hà, hồ miệng núi lửa …

B. Hồ móng ngựa, hồ băng hà, hồ nước ngọt…

C. Hồ băng hà, hồ miệng núi lửa, hồ nước ngọt …

D. Hồ miệng núi lửa, hồ băng hà, hồ nước mặn…

Câu 208: Hồ tây ở Hà Nội có nguồn gốc hình thành từ:

A. Một miệng núi lửa

B. Một đoạn thượng lưu sông

C. Một khúc uốn của sôngc. Một vụ sụt đất

Câu 209: Phần lớn các hồ ở Phần Lan và Canađa có nguồn gốc hình thành từ :

A. Các khúc uốn cũ của những con sông lớn **B.** Băng hà bào mòn mặt đất

C. Miệng những núi lửa đã ngừng hoạt động **D.** Các vụ sụt đất

Câu 210: Hồ nào dưới đây có nguồn gốc hình thành từ miệng núi lửa đã tắt:

A. Hồ Ba Bể **B.** Hồ Hồ Bình **C.** Hồ Núi Cốc **D.** Hồ Tơ – Nưng

Câu 211: Các hồ có nguồn gốc kiến tạo nổi tiếng trên Thế Giới nằm trên vệt nứt của vỏ Trái Đất ở khu vực:

A. Nam Âu **B.** Đông Phi **C.** Tây Phi **D.** Đông Nam Á

Câu 212: Dựa vào tính chất các nguồn nước người ta chia thành hai loại hồ là:

A. Hồ nước ngot và hồ nước mặn **B.** Hồ nước ngọt và hồ nước lợ

C. Hồ nước trong và hồ nước đục **D.** Hồ nước ngọt và hồ nước khống

Câu 213: Các hồ có nguồn gốc hình thành tùe khúc uốn của con sông thường có hình dạng:

A. Hình tròn **B.** Hình bán nguyệt **C.** Hình tròn **D.** Hồ móng ngựa

Câu 214: Các hồ có nguồn gốc từ băng hà có đặc điểm là:

A. Thường chỉ xuất hiện ở những vùng vĩ độ cao hoặc vùng núi cao:

B. Thường rất sâu

C. Thường nông

D. Ý a và c đúng

Câu 215: Các hồ có nguồn gốc hình thành từ miệng núi lửa thường đặc điểm:

A. Hình tròn và thường rất sâu **B.** Hình bán nguyệt và thường khá sâu

C. Hình tròn và khá nông **D.** Hình móng ngựa và sâu

Câu 216: Các hồ hình thành từ các vết nứt trên vỏ Trái Đất thường có hình dạng:

A. Hình tròn **B.** Hình móng ngựa **C.** Hình bán nguyệt **D.** Kéo dài

Câu 217: Các hồ nước mặn có nguồn gốc từ:

A. Bộ phận của biển, đại dương trước kia bị cô lặp giữa lục địa

B. Từ hồ nước ngọt đã bốc hơi rất nhiều vì thế nồng độ muối trong nước cao

C. Khúc uốn cũ của một con sông

D. Ý a và b đúng

Câu 218: Trong quá trình phát triển, hồ sẽ cạn dần và hình thành dạng địa hình:

A. Sa mạc **B.** Đồng bằng **C.** Đầm lầy **D.** Rừng cây

Câu 219: Mực nước các hồ cạn dần do:

A. Nước bốc hơi nhiều do khí hậu khô

B. Cung cấp nước cho sông và bị sông hút dần nước do quá trinh đào lòng

C. Phù sa sông dần lấp đầy

D. Tất cả các ý trên

Câu 220: Hai nhân tố chính ảnh hưởng tới tốc độ dong chảy của sông là:

A. Độ dốc và chiều rộng của lòng sông **B.** Độ dốc và vị trí của sông

C. Chiều rộng của sông và hướng chảy **D.** Hướng chảy và vị trí của sông

Câu 221: Sông có chiều dài lớn nhất Thế Giới là:

A. Sông Nin **B.** Sông Amadôn **C.** Sông Trường Giang **D.** Sông Missisipi

Câu 222: Diên tích lưu vực sông Nin là khoảng:

A. Trên 3 triệu km^2 **B.** 28,8 triệu km^2 **C.** 2,88 triệu km^2 **D.** Gần 2 triệu km^2

Câu 223: Nguồn cung cấp nước chủ yếu chủ yếu cho sông Nin là:

A. Nước mưa

B. Nước ngầm

C. Nước băng tuyết tan c. Nước từ hồ Victora

Câu 224: Sông Nin chảy chủ yếu theo hướng:

A. Bắc – Nam **B.** Đông – Tây **C.** Đông Bắc – Tây Nam **D.** Nam – Bắc

Câu 225: Thượng nguồn sông Nin có lưu vực nước khá lớn do:

A. Nằm trong kiểu khi hậu chí tuyến

B. Nằm trong kiểu khí hậu xích đạo

C. Nguồn nước ngầm phong phú

D. Nguồn nước từ lượng băng tuyết tan lớn quanh năm

Câu 226: Lưu lượng nước mùa lũ của sông Nin tại Khắctum đạt khoảng:

A. Trên 90 000m^3/s

B. Trên 900 000m^3/s

C. Trên 90 000m^3/h

D. Trên 9000m^3/s

Câu 227: Lưu lượng nước sông Nin tại Carô nhỏ hơn nhiều so với ở Khắctum do:

A. Sông chảy qua miềng hoang mạc khô hạn nên lượng nước được cung cấp thêm gần như không đáng kể

B. Sông bị mất rất nhiều nước do bốc hơi khi chảy qua một quãng đường dài trên sa mạc

C. Đoạn lưu vực từ Khắctum đến Cairô tập trung đông dân cư nên lượng nước sông được dùng cho sản xuất và sinh hoạt là rất lớn

D. Ý a và b đúng

Câu 228: Sông có diện tích lưu vực lớn nhất thế giới là:

A. Sông Amadôn **B.** Sông Nin **C.** Sông Trường Giang **D.** Sông Vonga

Câu 229: Xét chiều dài của các con sông trên thế giới, sông Amadôn xếp ở vị trí:

A. Thứ nhất

B. Thứ hai

C. Thứ ba c. Thứ tư

Câu 230: Hướng chảy chủ yếu của sông Amadôn là:

A. Đông – Tây **B.** Bắc – Nam

C. Đông Bắc – Tây Nam **D.** Tây – Đông

Câu 231: Sông Amadôn là sông có lưu lượng nước lớn nhất thế giới do:

A. Có diện tích lưu vực lớn

B. Phần lớn diện tích lưu vực nằm ở khu vưch xích đạo và cận xích đạo

C. Có rất nhiều phụ lưu lớn

D. Tất cả các ý trên

Câu 232: Mùa lũ trên sông Vonga diễn ra vào thời gian:

A. Hạ **B.** Thu – Đông **C.** Xuân **D.** Ý b và c đúng

Câu 233: Nhận đinh nào dưới đây là **chưa chính xác**:

A. Vào mùa hạ tuy có mưa nhiều nhưng mực nước sông Vonga không cao do nước ngầm xuống đất nhiều

B. Sông Vonga chảy chủ yếu theo hướng Bắc – Nam

C. Nguồn nước chủ yếu cung cấp vào mùa lũ của sông Vonga là nước băng tuyết tan

D. Vào màu đông, nước sông Vonga có khoảng 5 tháng bị đóng băng

Câu 234: Hướng chảy chính của sông Iênitxây là:

A. Bắc – Nam **B.** Nam – Bắc **C.** Đông – Tây **D.** Đông – Nam

Câu 235: Xếp theo thứ tự giảm dần chiều dài các con sông ta sẽ có:

A. Sông Nin, sông Amadôn, sông Vonga, sông Iênitxây
B. Sông Nin, sông Vonga, sông Amadôn, sông Iênitxây
C. Sông Nin, sông Iênitxây, sông Amadôn, sông Vonga
D. Sông Nin. sông Amadôn, sông Iênitxây, sông Vônga

Câu 236: Xếp theo thứ tự tăng dần về diện tích lưu vực các sông ta sé có:

A. Sông Nin, sông Amadôn, sông Vonga, sông Iênitxây
B. Sông Amadôn, sông Vonga, song Nin, sông Iênitxây
C. Sông Amadôn, sông Nin, sông Iênitxây, sông Vonga
D. Sông Nin, sông Iênitxây, sông Amadôn, sông Vonga

Câu 237: Trong thành phần nước biển, ngồi nước còn có các chất:

A. Các muối **B.** Các chất khí
C. Các hữu cơ có nguồn gốc từ đông, thực vật **D.** Tất cả các ý trên

Câu 238: Trung bình mỗi kilôgam nước biển có:

A. 35 gam muối trong đó có khoảng 77,8 % là muối ăn
B. 305 gam trong đó có khoảng 77,8 % là muối ăn
C. 35 gam muối trong đó có khoảng 7,8 % là muối ăn
D. 350 gam muối có khoảng 77,8 % là muối ăn

Câu 239: Độ muối trung bình của nước biển có sự thay đổi tuỳ thuộc vào tương quan:

A. Giữa độ bốc hơi với lượng mưa và lượng nước sông từ các lục địa đổ ra biển
B. Giữa tốc độ gió và tốc độ chảy của dòng biển
C. Giữa độ bốc hơi với nhiệt độ nước biển
D. Tất cả các ý trên

Câu 240: Biển Đỏ có nồng độ lớn hơn so với mực trung bình các biển, đại dương trên thế giới do:

A. Nằm ở vùng khí hậu khô nóng quanh năm nên bốc hơi mạnh
B. Không thông với các biển, đại dương khác
C. Hầu như không có con sông lớn nào chảy vào
D. Ý a và c đúng

Câu 241: Độ muối ở đại dương lớn nhất ở khu vực chí tuyến chủ yếu là do:

A. Có nhiệt độ cao
B. Có khí hậu khô nóng nên lượng nước bốc hơi mạnh
C. Mưa ítư
D. Tất cả các ý trên

Câu 242: Nhận định nào dưới đây là **chưa chính xác**:

A. Nước biển thường có tỉ trọng nhỏ hơn nước ngọt
B. Độ muối càng cao thì tỉ trọng của nước biển càng lớn
C. Tới một độ sâu nhất định, độ muối ở mỗi nơi đều đồng nhất
D. Tỉ trọng của nước phụ thuộc nhiều vào nồng độ muối chứa trong đó

Câu 243: Từ độ sâu trên 3000m nhiệt độ nước biển gần như không thay đổi do:

A. Tác dụng của các dòng biển
B. Độ mặn như nhau
C. Nước biển ở mỗi nơi đều là nước từ các địa cực lắng xuống và trôi đến
D. Tất cả các ý trên

Câu 244: Nhận định nào dưới đây là **chưa chính xác**:

A. Trong khoảng độ sâu từ 0 đến 1000m, nhiệt độ nước biển giảm dần theo độ sâu
B. Mùa hạ nhiệt độ nước biển cao hơn mùa đông
C. Nhiệt độ nước biển tăng dần từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao
D. Nhiệt độ nước ven các dòng biển nóng cao hơn so với khu vực xung quanh

Câu 245: Đối với khí quyển Trái Đất, biển và đại dương đóng một vai trò quan trọng thể hiện:
A. Là nguồn cung cấp hơi nước vô tận cho khí quyển đồng thời giưa vai trò điều hồ khí hậu
B. Là một yếu không thể thiếu đối với vòng tuần hồn nước trên Trái Đất
C. Giảm bớt tính khắc nhiệt của khí hậu
D. Tất cả các ý trên

Câu 246: Trữ lượng dầu mỏ và khí đốt ước tính có ở biển và đại dương lần lượt là:
A. 21 tỉ tấn và 14 tỉ m^3
B. 21 nghìn tỉ tấn và 14 tỉ m^3
C. 21 tỉ tấn và 14 nghìn tỉ m^3
D. 21 tỉ tấn và 140 tỉ m^3

Câu 247: Ngồi dầu mỏ và khí đốt chúng ta có thể khai thác các nguồn năng lượng khác từ biển và đại dương trong đó đáng kể nhất là:
A. Năng lượng thuỷ triều
B. Năng lượng sóng
C. Năng lượng thuỷ nhiệt
D. Năng lượng

Câu 248: Nhà máy điện thuỷ nhiệt đầu tiên trên thế giới được xây đựng tại:
A. Pháp **B.** Đức **C.** Anh **D.** Tây Ban Nha

Câu 249: Những địa điểm du lịch biển nổi tiếng ở miền Bắc nước ta là:
A. Bãi Cháy, Đồ Sơn, Hạ Long...
B. Cát Bà, Hạ Long, Sầm Sơn…
C. Đồ Sơn, Cát Bà, Cửa Lò…
D. Bãi Cháy, Đồ Sơn, Thiên Cầm…

Câu 250: Bãi tắm nào dưới đây không nằm ở miền Trung nước ta:
A. Thiên Cầm
B. Lăng Cô
d. Sầm Sơn
d. Đồ Sơn

Câu 251: Thổ nhưỡng là:
A. Lớp vật chất tơi xốp trên bề mặt lục địa
B. Nơi con người sinh sống
C. Lớp vật chất tươi xốp trên bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì nhiêu của đất
D. Ý b và c đúng

Câu 252: Độ phì của đất có khả năng cung cấp cho thực vật:
A. Nước và khí
B. Nhiệt
C. Các chất dinh dưỡng
D. Tất cả các ý trên

Câu 253: Lớp vỏ chứa đất nằm ở bề mặt các lục địa thường được gọi là:
A. Thổ nhưỡnh quyển **B.** Đất quyển **C.** Sinh quyển **D.** Thổ quyển

Câu 254: Qúa trình hình thành đất chịu tác động của các nhân tố:
A. Đá mẹ và khí hậu
B. Sinh vật và địa hình
C. Thời gian và con người
D. Ý a và c đúng

Câu 255: Nguồn gốc thành tạo trực tiếp của mọi loại đất:
A. Đá gốc **B.** Đá mẹ **C.** Đá trầm tích **D.** Ý a và c đúng

Câu 256: Đá mẹ cung cấp cho đất các thành phần:
A. Vô cơ **B.** Mùn **C.** Hữu cơ **D.** Ý a và c đúng

Câu 257: Nhân tố đá mẹ có vai trò quyết định đến:
A. Thành phần khống vật trong đất và thành phần cơ giới của đất
B. Thành phần khống vật và thành phần hữu cơ của đất
C. Thành phần vô cơ và thành phần hữu cơ của đất
D. Thành phần cơ giới và thành phần hữu cơ của đất

Câu 258: Hai yếu tố của khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành đất là:
A. Độ ẩm và lượng mưa
B. Lượng bức xạ và lượng mưa
C. Nhiệt độ và độ ẩm
D. Nhiệt độ và nắng

Câu 259: Tác động trước tiên của nhiệt và ẩm đến quá trình hình thành của đất là:
A. Làm cho đất bị phá huỷ thành những sản phẩm phong hố
B. Làm cho đất giàu chất dinh dưỡng hơn
C. Làm cho đất ẩm, tơi xốp hơn
D. Làm cho đất có khả năng chống xói mòn tốt hơn

Câu 260: Nhận định nào dưới đây **chưa chính xác**:
A. Nhiệt và ẩm có ảnh hưởng không nhỏ tới sự hồ tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất
B. Môi trường nhiệt và ẩm cao tạo điều kiện thuận lợi cho các vi sinh vật phân giải và tổng hợp các chất hữu cơ
C. Kiểu khí hậu nhiệt đới lục địa là môi trường nhiệt – ẩm không thuận lợi cho các vi sinh vật trong đất phân giải và tổng hợp các chất hữu cơ
D. Ở các đới khí hậu khác nhau thường hình thành nên nhưngc loại đất khác nhau

Câu 261: Nhân tố đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất là:
A. Đất mẹ B. Khí hậu C. Sinh vật D. Địa hình

Câu 262: Trong quá trình hình thành đất, vi sinh vật có vai trò:
A. Là nguồn cung cấp chủ yếu các chất hữu cơ cho đất
B. Phân giải xác vật chất hữu cơ và tổng hợp thành mùn
C. Góp phần quan trọng trong việc phá huỷ đá
D. Tất cả các ý trên

Câu 263: Ở vùng núi cao quá trình hình thành đất yếu, chủ yếu là do:
A. Trên núi cao áp suất không khí nhỏ B. Nhiệt độ thấp nên quá trình phong hố chậm
C. Lượng mùn ít D. Độ ẩm quá cao

Câu 264: Đặc điểm tầng đất ở vùng có địa hình dốc là:
A. Mỏng B. Thường bị bạc màu
C. Xói mon, xâm thực mạnh D. Nhiệt đới và ôn đới

Câu 265: Đất có tuổi già nhất là ở vùng:
A. Khá dày B. Giàu chất dinh dưỡng
C. Thường được bồi tụ D. Tất cả các ý trên

Câu 266: Các hoạt động của con người có tác động xấu đến tính chất đất là:
A. Đốt rừng làm nương rẫy B. Bón quá nhiều các hố chất vào đất
C. Canh tác quá nhiều vụ trong một năm D. Tất cả các ý trên

Câu 267: Giới hạn phía trên của sinh quyển là:
A. Giới hạn trên tầng đối lưu B. Nơi tiếp giáp tầng ôdôn
C. Nơi tiếp giáp tầng iôn D. Đỉnh Evơret

Câu 268: Giới hạn dưới của sinh quyển là:
A. Đáy đại dương (ở đại dương) và đáy của tầng phong hố (ở lục địa)
B. Độ sâu 11km
C. Giới hạn dưới của lớp vỏ Trái Đất
D. Giới hạn dưới của vỏ lục địa

Câu 269: Nhận định nào dưới đây **chưa chính xác**:
A. Chiều dày của sinh quyển tuỳ thuộc vào giới hạn phân bố của thực vật
B. Chiều dày của sinh quyển không đồng nhất trên tồn Trái Đất
C. Sinh vật không phân bố đồng đều trên tồn chiều dài của sinh quyển
D. Sinh quyển tập trung vào nơi có thực vật mọc

Câu 270: Các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật là:
A. Khí hậu và đất B. Địa hình và sinh vật C. Con người D. Tất cả các ý trên

Câu 271: Tồn bộ các loại thực vật khác nhau sinh sống trên một vùng rộng lớn được gọi là:
A. Hệ thực vật B. Nguồn nước C. Thảm thực vật D. Rừng

Câu 272: Trong số các nhân tố tự nhiên, nhân tố đóng vai trò quan trọng nhất đối với sự phân bố của các thảm thực vật trên thế giới là:
A. Đất B. Nguồn nước C. Khí hậu D. Địa hình

Câu 273: Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu cận cực lục địa là:
A. Băng tuyết và đất đài nguyên B. Đìa nguyên và đất đài nguyên
C. Đài nguyên và đất pốtdôn D. Rừng lá nguyên và đất đài nguyên

Câu 274: Loại thực vật nào dưới đây không đặc trưng cho thảm thực vật đài nguyên:
A. Rêu B. Địa y C. Thông D. Ý b và c đúng

Câu 275: Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu ôn đới lục địa lạnh là:
A. Rừng lá kim – đất nâu
B. Rừng lá kim – đất pôtdôn
C. Rừng lá rộng – đất đen
D. Rừng lá kim – đất xám

Câu 276: Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu ôn đới hải dương là:
A. Rừng lá rộng, rừng hỗn hợp – đất nâu xám
B. Rừng lá rộng – đất đỏ nâu
C. Rừng hỗn hợp – đất nâu xám
D. Rừng – cây bụi lá cứng cận nhiệt – đất đỏ nâu

Câu 277: Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải là:
A. Rừng – cây bụi lá cứng cận nhiệt – đất đỏ nâu
B. Rừng lá rộng – đất đỏ nâu
C. Rừng – cây bụi nhiệt đới – đất đỏ nâu
D. Rừng – cây bụi lá cứng cận nhiệt – đất đỏ nâu

Câu 278: Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa là:
A. Hoang mạc, bán hoang mạc – đất đỏ vàng
B. Hoang mạc, bán hoang mạc – đất xám
C. Rừng xương rồng – đất xám
D. Ý b và c đúng

Câu 279: Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa là:
A. Rừng nhiệt đới ẩm – đất đỏ vàng
B. Rừng lá rộng – đất đỏ nâu
C. Xavam – đất đỏ vàng
D. Rừng nhiệt đới ẩm – đất nâu

Câu 280: Nhận định nào dưới đây là **chưa chính xác**:
A. Tầng badan không nằm trong giới hạn của lớp vỏ địa lý
B. Giới hạn trên của lớp vỏ địa lí là giới hạn trên của tầng bình lưu
C. Lớp vỏ địa lí ở lục địa không bao gồm tất cả các lớp của vỏ lục địa
D. Trong lớp vỏ địa lí, các quyển có sự xâm nhập và tác động lẫn nhau

Câu 281: Giới hạn dưới của lớp vỏ địa lí ở đại dương là:
A. Đáy thềm lục địa
B. Độ sâu khoảng 5000m
C. Độ sâu khoảng 8000m
D. Vực thẳm đại dương

Câu 282: Giới hạn dưới của lớp vỏ địa lí ở lục địa là:
A. Giới hạn dưới của lớp vỏ Trái Đất
B. Giới hạn dưới của lớp vỏ phong hố
C. Giới hạn dưới của tầng trầm tích
D. Giới hạn dưới của tầng bzan

Câu 283: Nhận nào dưới đây **chưa chính xác**:
A. Tất cả các thành phần của lớp vỏ địa lí đều đồng thời chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của ngoại lực và nội lực
B. Trong tự nhiên, bất cứ lãnh thổ nào cũng gồm nhiều thành phần của lớp vỏ địa lí ảnh hưởng qua lại phụ thuộc nhau
C. Lớp vỏ địa lí chỉ thay đổi khi tất cả các thành phần của nó có sự biến đổi
D. Một thành phần của lớp vỏ địa lí biến đổi sẽ kéo theo sự biến đổi của tất cả các thành phần khác

Câu 284: Biểu hiện nào dưới đây không thể hiện qui luật thống nhất và hồn chỉnh của lớp vỏ địa lí:
A. Lượng cácbôníc trong khí quyển tăng lên theo nhiệt độ Trái Đất nóng lên
B. Những trận động đất lớn trên lục địa gây ra hiện tượng sóng thần
C. Rừng đầu nguồn bị mất làm cho chế độ nước sông trở nên thất thường
D. Mùa lũ của sông diễn ra trùng với mùa mưa

Câu 285: Qui luật địa đới là:
A. Sự thay đổi của các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ
B. Sự thay đổi có qui luật của các thành phần địa lí và các cảnh quan địa lí theo vĩ độ
C. Sự thay đổi có qui luật của các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo kinh độ
D. Sự thay đổi của khí hậu theo vĩ độ

Câu 286: Nguyên nhân hình thành qui luật địa đới trên Trái Đất là:
A. Sự thay đổi mùa trong năm
B. Sự thay đổi lượng bức xạ Mặt Trời trong năm
C. Sự thay đổi bức xạ Mặt Trời theo vĩ độ
D. Sự chênh lệch thời gian chiếu sáng trong năm theo vĩ độ

Câu 287: Hiện tượng nào dưới đây không biểu hiện cho qui luật địa đới:
A. Sự phân bố các vành đai nhiệt trên Trái Đất
B. Gió mùa
C. Gió Mậu dịch
D. Gió Tây ôn đới

Câu 288: Số lượng các vành đai nhiệt từ Bắc cực đến Nam cực là:
A. Năm vòng đai
B. Sáu vong đai
C. Bảy vòng đai
D. Bốn vòng đai

Câu 289: Nhận định nào dưới đây là **chưa chính xác**:
A. Trên Trái Đất có bảy vòng đai khí áp
B. Các vành đai khí áp trên Trái Đất đều hình thành theo qui luật: nhiệt độ cao hình thành áp thấp, nhiệt độ thấp hình thành áp cao
C. Các vành đai khí áp là nơi xuất phát hoặc tiếp nhận các loại gió mang tính chất hành tinh
D. Gió xuất phát từ các áp cao còn các áp thấp luôn là nơi hút gió

Câu 290: Dân số thế giới đạt mức 6 tỉ người vào năm:
A. 1999
B. 2000
C. 2001
D. 2002

Câu 291: Bùng nổ dân số trong lịch sử phát triển của nhân loại diễn ra ở:
A. Tất cả các nước trên thế giới
B. Các nước đang phát triển
C. Các nước kinh tế phát triển
D. Tất cả các nước, trừ châu Âu

Câu 292: Nhận định nào sau đây **chưa chính xác**:
A. Quy mô dân số thế giới ngày càng lớn
B. Bước vào thế kỉ XXI, dân số thế giới đạt mức 6 tỉ người
C. Trong số 200 quốc gia và vùng lãnh thổ thì có 11 quốc gia chiếm 61% dân số trên thế giới
D. Quy mô dân số có sực khác nhau giữa các quốc gia

Câu 293: sự biến động dân số trên thế giới (tăng lên hay giảm đi) là do hai nhân tố chủ yếu quyết định:
A. Sinh đẻ và tử vong
B. Sinh đẻ và di cư
C. Di cư và tử vong
D. Di cư và chiến tranh dich bệnh

Câu 294: Tỉ suất sinh thô là tương quan giưa số trẻ em được sinh ra trong năm so với:
A. Số người trong độ tuổi sinh đẻ ở cùng thời điểm
B. Dân số trung bình ở cùng thời điểm
C. Số phụ nữ trong độ tuổi từ 18 – 40 ở cùng thời điểm
D. Số phụ nữ trong tổng dân số ở cùng thời điểm

Câu 295: Thước đo được sử dụng rộng rãi để đánh giá mức sinh là:
A. Tổng tỉ suất sinh
B. Tỉ suất sinh thô
C. Tỉ suất sinh chung
D. Tỉ suất sinh đặc trưng

Câu 296: Nhân tố nào sau đây ít tác động đến tỉ suất sinh:
A. Phong tục tập quán và tâm lí xã hội
B. Trình độ phát triển kinh tế – xã hội
C. Chính sách phát triển dân số
D. Thiên tai (động đất, núi lửa, lũ lụt…)

Câu 297: Nhận định nào sau đây **chưa chính xác** về tỉ suất sinh thô của thế giới thời kì 2950 - 2005:
A. Tỉ suất sinh thô không đều giữa các nhóm nước phát triển và đang phát triển
B. Tỉ suất sinh thô giữa các nhóm nước có xu hướng giảm dần
C. Tỉ suất sinh thô của các nước đang phát triển đạt mức cao nhất vào thời kì 1975 – 1980
D. Tỉ suất sinh thô của các nước đang phát triển cao hơn các nước phát triển

Câu 298: Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong ănm so với:
A. Số người thuộc nhóm dân số già ở cùng thời điểm
B. Số trẻ em và người già trong xã hội ở cùng thời điểm
C. Những người có nguy cơ tử vong cao trong xã hội ở cùng thời điểm
D. Dân số trung bình ở cùng thời điểm

Câu 299: Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến tỉ suất tử thô trên thế giới có xu hướng giảm là:
A. Tiến bộ về ý tế và khoa học, kĩ thuật
B. Điều kiện sống, mức sống và thu nhập được cải thiện
C. Sự phát triển kinh tế

D. Hồ bình trên thế giới được đảm bảo

Câu 300: Nguyên nhân dẫn đến tử suất tử thô cao là do:
A. Chiến tranh B. Đói nghèo, bệnh tật C. thiên tai D. Tất cả các ý trên

Câu 301: Chỉ số dự báo nhạy cảm nhất, phản ánh trình độ nuôi dưỡng và sức khoẻ của trẻ em là:
A. Tỉ suất sinh thô B. Tỉ suất tử vong trẻ em
C. Tỉ suất tử thô D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên

Câu 302: Nhận định nào sau đây **chưa chính xác** về tỉ suất tử thô của thế giới thời kì 1950 – 2005:
A. Giai đoạn 2004 – 2005 tỉ suất tử thô của các nước đang phát triển cao hơn mức trung bình của các nước phát triển
B. Tỉ suất tử thô cảu thế giới có xu hướng giảm dần
C. Tỉ suất tử thô của các nước đang phát triển giảm nhanh hơn mức trung bình của các nước phát triển
D. Tỉ suất tử thô của các nước đang phát triển thấp hơn so với các nước đang phát triển

Câu 303: Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên được xác định bằng hiệu số giữa:
A. Tỉ suất thô và tỉ suất tử vong ở trẻ em B. tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô
C. Tỉ suất tử thô và gia tăng cơ học D. Tỉ suất sinh thô và gia tăng sinh học

Câu 304: Động lực phát triển dân số thế giới là:
A. Mức sinh cao B. Gia tăng cơ học C. Gia tăng tự nhiên D. Tất cả các ý trên

Câu 305: Trong thời kì 2000 – 2005 tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao nhất thuộc về khu vực:
a. Đông Nam Á b Châu Phi
c. Nam Mĩ d. Nam Á

Câu 306: Các cường quốc dân số trên tập trung chủ yếu ở châu lục:
A. Châu Phi B. Châu Âu C. Châu Á D. Châu Mĩ

Câu 307: Chủng tộc có số lượng đông nhất thế giới là:
A. Môngôlôit B. Ơrôpêôit C. Nêgrôit D. Ôtxtralôit

Câu 308: Chủng tộc Môngôlôit phân bố chủ yếu ở châu lục:
A. Châu Á và châu Mĩ B. Châu Mĩ và châu Đại Dương
C. Châu Á và Châu Đại Dương D. Châu Mĩ và châu Âu

Câu 309: Số lượng các ngôn ngữ trên thế giới hiện nay vào khoảng:
A. 1000 – 2000 B. 2000 – 3000 C. 3000 – 4000 D. 4000 – 5000

Câu 310: Ngôn ngữ được dùng phổ biến nhất trên thế giới hiện nay:
A. Tiếng Anh B. Tiếng Hoa C. Tiếng Hindu D. Tiếng Tây Ban Nha

Câu 311: Nguồn lực phát triển kinh tế của một quốc gia được hiểu là:
A. Tổng thể các nguồn tài nguyên thiên nhiên B. Nguồn nhân lực con người
C. Tồn bộ hệ thống tài sản quốc gia D. Tất cả các ý trên

Câu 312: Sự phân chia thành các nguồn lực vị trí địa lí, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực kinh tế – xã hội là dựa vào:
A. Nguồn gốc B. Tính chất tác động của nguồn lực
C. Dân số và nguồn lao động D. Chính sách và xu thế phát triển

Câu 313: Nguồn lực góp phần định hướng có lợi nhất trong phân công lao động quốc tế và xây dựng các mối quan hệ song phương hay đa phương của một quốc gia là:
A. Tự nhiên B. Vị trí địa lí C. Thị trường D. Vốn

Câu 314: Nguồn lực được xác định là điều kiện cần cho quá trình sản xuất:
A. Vị trí địa lí B. Dân cư và nguồn lao động
C. Tài nguyên thiên nhiên D. Đường lối chính sách

Câu 315: Vai trò của nguồn lao động với việc phát triển kinh tế được thể hiện ở khía cạnh:
A. Là yếu tố đâu vào của hoạt động kinh tế, góp phần tạo ra sản phẩm
B. Tham gia tạo cầu cho nền kinh tế
C. Cả hai đều sai
D. Cả hai đều đúng

Câu 316: Nguồn lực có vai trò quyết định trong việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực khác cho phát triển kinh tế là:
A. Vị trí địa lý B. Tài nguyên thiên nhiên

C. Dân cư và nguồn lao động
D. Khoa hoch và công nghệ

Câu 317: Nguồn lực góp phần mở rộng khả năng khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác là:
A. Vốn
B. Dân cư và nguồn lao động
C. Đường lối chính sách
D. Khoa học và công nghệ

Câu 318: Nguồn lực bên ngồi (ngoại lực) bao gồm:
A. Vị trí địa lý, vốn, thị trường, kinh nghiệm quản lí sản xuất
B. Khoa học và công nghệ, thị trường, kinh nghiệm quản lí sản xuất
C. Đường lối chính sách, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lí sản xuất
D. Hệ thống tài sản quốc gia, khoa học và công nghệ, vốn, kinh nghiệm quản lí sản xuất

Câu 319: Mối quan hệ giữa nội lực và ngoại lực được xác đing là:
A. Quan hệ phụ thuộc
B. Quan hệ cạnh tranh
C. Quan hệ hợp tác, hỗ trợ
D. Quan hệ bất bình đẳng

Câu 320: Sự phát triển với tốc độ cao cảu nền kinh tế chủ yếu dựa vào nguồn lực:
A. Vị trí địa lí
B. Tài nguyên thiên nhiên
C. Chính sách và xu thế phát triển
D. Thị trường

Câu 321: Sự phát triển nền kinh tế nước ta từ những năm đổi mới đến nay đã khẳng định vai trò của nguồn lực:
A. Vị trí địa lí
B. Dân cư và nguồn lao động
C. Vốn, thị trường
D. Chính sách, chiến lược phát triển kinh tế

Câu 322: Vai trò nào sau đây **không đúng** với nguồn lực tự nhiên:
A. Tiền đề cho quá trình phát triển sản xuất
B. Là điều kiện cho quá trình sản xuất
C. Là điều kiện quyết định cho quá trính sản xuất
D. Cơ sỏ cho quá trình sản xuất kinh tế

Câu 323: Với sự phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia nguồn lực có vai trò quyết định là:
A. Ngoại lực
B. Nội lực
C. Vị trí địa lí
D. Tài nguyên thiên nhiên

Câu 324: Cơ cấu nền kinh tế bao gồm các bộ phận là:
A. Nông lâm ngư nghiệp, công nghiệp xây dựng, dịch vụ
B. Khu vực kinh tế trong nước, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngồi
C. Cơ cấu quốc gia, vùng
D. Tất cả các ý trên

Câu 325: Vai trò nào sau đây không đúng với ngành sản xuất nông nghiệp:
A. Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người
B. Đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến
C. Tạo ra máy móc thiết bị cho sản xuất
D. Mạt hàng xuất khẩu thu ngoại tệ

Câu 326: Số lượng lao động hoạt động trong nông nghiệp trên thế giới hiện nay khoảng:
A. 30%
B. 40%
C. 50%
D. 60%

Câu 327: Trong sản xuất nông nghiệp, quỹ đất, tính chất và độ phì của đất có ảnh hưởng lớn đến:
A. Năng suất cây trồng
B. Quy mô và cơ cấu cây trồng
C. Sự phân bố cây trồng
D. Tất cả các ý trên

Câu 328: Trong sản xuất nông nghiệp, đất trồng được coi là:
A. Tư liệu sản xuất chủ yếu
B. Đối tượng lao động
C. Công cụ lao động
D. Cơ sở vật chất

Câu 329: Đặc điểm nào sâu đây không đúng với ngành nông nghiệp:
A. Cây trồng, vật nuôi là đối tượng lao động
B. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu
C. Sản xuất không phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên

D. Sản xuất co tinh thời vụ

Câu 330: Diện tích canh tác trên thế giới hiện nay chủ yếu dùng để:
A. Trồng cây lương thực B. Cây hoa mùa C. Cây công nghiệp D. Cây thực phẩm

Câu 331: Các cây lương thực chính ở các nước châu Phi và Mĩ Latinh là:
A. Lúa mì, lúa gạo B. Lúa mì và ngô C. Ngô và kê D. Lúa gạo và ngô

Câu 332: Mục đích sử dụng lương thực ở các nước đang phát triển thường là:
A. Làm lương thực cho người B. Hàng xuất khẩu
C. Nguyên liệu cho công nghiệp chế biến D. Thức ăn chăn nuôi

Câu 333: Loại cây trồng thích hợp với điều kiện sinh thái của vùng thảo nguyên và ôn đới cận nhiệt là:
A. Lúa mì B. Lúa gạo C. Ngô D. Kê và cao lương

Câu 334: Loại cây trông nào thích hợp với điều kiện sinh thái của vùng đồng cỏ và nửa hoang mạc là:
A. Lúa mì B. Lúa gạo C. Ngô D. Kê và cao lương

Câu 335: Loại cây trồng thích hợp với điều kiện sinh thái của vung thảo nguyên nhiệt đới, nhiệt và ôn đới nóng là:
A. Lúa mì B. Lúa gạo C. Ngô D. Kê và cao lương

Câu 336: Đặc điểm sinh thái phù hợp với cây lúa gạo là:
A. Thảo nguyên ôn đới và cận nhiệt
B. Nhiệt đới gió mùa và cận nhiệt
C. Thảo nguyên nhiệt đới cận nhiệt và ôn đới nóng
D. Đồng cỏ nửa hoang mạc

Câu 337: Vùng trồng lúa gạo chủ yếu trên thế giới là:
A. Châu Á gió mùa B. Quần đảo Caribê C. Phía đông Nam Mĩ D. Tây phi gió mùa

Câu 338: Quê hương của vùng lúa gạo được xác định là vùng:
A. Thái Lan vag Nam Á B. Thái Lan
C. Trung Quốc và Đông Nam Á D. Trung Quốc

Câu 339: Nước có sản lượng gạo lớn nhất thế giới (2005) là:
A. Hoa Kì B. Thái Lan C. Ấn Độ D. Trung Quốc

Câu 340: Lượng xuất khẩu hằng năm chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng sản lượng lương thực là do:
A. Nhu cầu tiêu thụ không cao B. Gía thành sản xuất chưa phù hợp
C. Các nước sản xuất lớn thường có dân số đông D. Chất lượng sản phẩm chưa cao

Câu 341: Cây lương thực hiện nay đang nuôi sống hơn 50% dân số thế giới là:
A. Lúa mì B. Lúa gạo C. Ngô D. Lúa mạch và ngô

Câu 342: Quê hương cây lúa mì được xác đinh thuộc vùng:
A. Tây Âu B. Trung Quốc và Caribê
C. Tây Á D. Đông Âu

Câu 343: Loại đất được coi là thich hợp nhất đối với cây lúa mì là:
A. Đất phù sa B. Đất feralit C. Đất cát khô D. Đất đen

Câu 344: Ngũ cốc là tên gọi của 5 loại cây lương thực:
A. Lúa mì, lúa gạo, lúa mạch, kê, cao lương B. Lúa mì, lúa gạo, ngô, kê, cao lương
C. Lúa mì, lúa gạo, ngô, lúa mạch, kê D. Lúa mì, lúa gạo, ngô, kê, cao lương

Câu 345: Quốc gia có sản lượng chè lớn nhất thế giới:
A. Trung Quốc, Ấn Độ B. Trung Quốc, Việt Nam
C. Ấn Độ, Việt Nam D. Trung Quốc, Xrilanca

Câu 346: Ưa nhiệt, ẩm, đất tươi xốp, nhất là đất bazan và đất đá vôi lầ cây:
A. Đậu tương B. Cà phê C. Cao su D. Hồ tiêu

Câu 347: Quê hương của cà phê thuộc vùng:
A. Trung Phi B. Trung Mĩ C. Nam Mĩ D. Đông Nam Á

Câu 348: Đặc điểm sinh thái phù hợp với cây cao su:
A. Cần nhiều đất tốt và phân bón
B. Đòi hỏi nhiệt, ẩm cao, chống chịu tốt gió bão

C. Ưa nhiệt, ẩm, không chịu được với gió bão
D. Ưa nhiệt, ẩm, không chịu được với gió bão, đất tơi xốp, có độ pH cao

Câu 349: Quê hương của cây cao su thuộc vùng:
A. Trung Mĩ **B.** Nam Mĩ **C.** Đông Nam Á **D.** Bắc Phi

Câu 350: Khu vực có sản lượng cao su lớn nhất thế giới hiện nay là:
A. Trung Mĩ **B.** Nam Mĩ **C.** Đông Nam Á **D.** Bắc Phi

Câu 351: Sự phát triển và phân bố chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào:
A. Cơ sở thức ăn **B.** Con giống
C. Hình thức chăn nuôi **D.** Thị trường tiêu thụ sản phẩm

Câu 352: Loại động vật nuoi của các khu vực đông dân cư là:
A. Lợn, bò **B.** Dê, cừu **C.** Gia cầm, lợn **D.** Bò, gia cầm

Câu 353: Vai trò nào sau đây **không đúng** với ngành chăn nuôi:
A. Cung cấp nguồn lương thực bổ dưỡng cho con người
B. Đảm bảo nâng cao dinh dưỡng trong bữa ăn hằng ngày
C. Nguyên liệu cho công nghiệp chế biến
D. Mặt hàng xuất khẩu có giá trị

Câu 354: Hình thức chăn nuôi phù hợp với nguồn thức ăn được chế biến bằng phương pháp công nghiệp là:
A. Chăn thả **B.** Bán chuồng trại **C.** Chuồng trại **D.** Công nghiệp

Câu 355: Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi từu trồng trọt là:
A. Đồng cỏ tự nhiên **B.** Cây thức ăn cho gia súc
C. Hoa mùa, cây lương thực **D.** Tất cả các ý trên

Câu 356: Số lượng các vùng nông nghiệp hiện nay ở nước ta là:
A. 2 **B.** 4 **C.** 6 **D.** 7

Câu 357: Ở nước ta, các nông trường quốc doanh được thành lập chủ yếu ở:
A. Vùng dân cư thưa thớt
B. Gần các trung tâm công nghiệp chế biến
C. Vùng đông dân, thị trường tiêu thụ lớn
D. Vùng trung du, cao nguyên , các vùng đất mới khai khẩn

Câu 358: Trong giai đoạn hiện nay, các hợp tác xã hoạt động phù hợp có hiệu quả thường là:
A. Hợp tác xã tín dụng **B.** Hợp tác xã chế biến và tiêu thụ nông sản
C. Hợp tác xã dịch vụ, kĩ thuật **D.** Tất cả các ý trên

Câu 359: Ở các nước phát triển phần lớn nông phẩm cung cấp cho xã hội được sản xuất từ:
A. Hộ gia đình **B.** Trang trại
C. Nông trường quốc doanh **D.** Thế tổng hợp nông nghiệp

Câu 360: Tổ chức nông lương của Liên Hợp Quốc được viết tắt là:
A. UNIDO **B.** WHO **C.** UNESCO **D.** FAO

Câu 361: Vai trò chủ đạo của ngành công nghiệp được thể hiện:
A. Cung cấp tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất cho tất cả các ngành kinh tế
B. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế
C. Tạo ra phương pháp tổ chức và quản lí tiên tiến
D. Khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên

Câu 362: Vai trò quan trọng của công nghiệp ở nông thôn và miền núi được xác định là:
A. Nâng cao đời sống dân cư **B.** Cải thiện quản lí sản xuất
C. Xố đói giảm nghèo **D.** Công nghiệp hố nông thôn

Câu 363: Trình độ phát triển công nghiệp hố của một nước biểu thị:
A. Sức mạnh an ninh, quốc phòng của một quốc gia
B. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kĩ thuật
C. Trình độ lao động và khoa học kĩ thuật của mmọt quốc gia
D. Trình độ phát triển và sự lớn mạnh về kinh tế

Câu 364: Qúa trình chuyển dịch từ một nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang một nền kinh tế dựa vào sản xuất công nghiệp gọi là:

A. Hiện đại hố B. Cơ giới hố C. Công nghiệp hố D. Tất cả các ý trên

Câu 365: Ngành công nghiệp mũi nhọn được hiểu là:

A. Ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân và sản phâm chi phối các ngành kinh tế khác

B. Là ngành có vai trò quyết định trong việc thực hiện các nghiệm vụ kinh tế xã hội khai thác các thế mạnh đất nước

C. Ngành có tốc độ tăng trưởng vượt bậc so với ngành công nghiệp khác

D. Tất cả các ý trên

Câu 366: Tính chất hai giai đoạn của sản xuất công nghiệp là do:

A. Trình độ sản xuất B. Đối tượng lao động

C. Máy móc, công nghiệp D. Trình độ lao động

Câu 367: Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với ngành công nghiệp:

A. Sản xuất phân tán trong không gian B. Sản xuất bao gồm hai giai đoạn

C. Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân bố tỉ mỉ, có sự phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng D. Sản xuất có tính tập trung cao độ

Câu 368: Việc phân loại các ngành công nghiệp thành: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến dựa vào căn cứ:

A. Công dụng kinh tế của sản phẩm B. Tính chất tác động đến đối tượng lao động

C. Nguồn gốc sản phẩm D. Tính chất sở hữu của sản phẩm

Câu 369: Ngành công nghiệp nào sau đây không thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến:

A. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và thực phẩm

B. Công nghiệp khai thác mỏ

C. Công nghiệp luyện kim

D. Công nghiệp cơ khí

Câu 370: Nhân tố có tác dụng lớn đến việc lựa chọn địa điểm xây dựng khu công nghiệp trên thế giới cũng như ở Việt Nam là:

A. Vị trí địa lí B. Tài nguyên thiên nhiên

C. Dân cư và nguồn lao động D. Cơ sở hạ tầng

Câu 371: Các ngành công nghiệp như dệt may, giầy da, công nghiệp thực phẩm thường phân bố ở:

A. Khu vực thành thị B. Khu vực nông thôn

C. Khu vực ven thành thố lớn D. Khu vực tập trung đông dân cư

Câu 372: Nhân tố làm thay đổi việc khai tthác, sử dụng tài nguyên và phân bố hợp lí các ngành công nghiệp:

A. Dân cư và lao động B. Thị trường

C. Tiến bộ khoa học kĩ thuật D. Chính sách

Câu 373: Ngành công nghiệp được xác định là ngành kinh tế quan trọng và cơ bản của các quốc gia là:

A. Công nghiệp năng lượng B. Cơ khí

C. Luyện kim D. Điện tử tin học

Câu 374: Ngành công nghiệp năng lượng hiện nay bao gồm:

A. Khai thác than B. Khai thác dầu khí C. Công nghiệp điện lực D. Tất cả các ý trên

Câu 375: Ngành công nghiệp xuất hiện sớm nhất trên thế giới:

A. Khai thác than B. Khai thác dầu mỏ và khí đốt

C. Điện lực D. Cơ khí và hố chất

Câu 376: Loại than có trữ lượng lớn nhất ở nước ta hiện nay là:

A. Than nâu B. Than bùn C. Than mỡ D. Than đa

Câu 377: Nguồn năng lượng nào sau đây được coi là nguồn năng lượng sạch có thể tái tạo được:

A. Than B. Dầu mỏ C. Khí đốt D. Địa nhiệt

Câu 378: Khống sản được coi là "vàng đen" của nhiều quốc gia trên thế giới là:

A. Dầu mỏ B. Khí đốt C. Sắt D. Ý a và b đúng

Câu 379: Khu vực có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới là:

A. Trung Đông B. Bắc Mĩ C. Mĩ Latinh D. Nga và Đông Âu

Câu 380: Ở một số nước ngành dich vụ được phân thành:

A. Dịch vụ kinh doanh B. Dịch vụ tiêu dùng C. Dịch vụ công D. Tất cả các ý trên

Câu 381: Ngành dịch vụ nào dưới đây **không thuộc** nhóm ngành dịch vụ kinh doanh:
A. Giao thông vận tải
B. Tài chính
C. Bảo hiểm
D. Các hoạt động đồn thể

Câu 382: Ngành dịch vụ nào dưới đây thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng:
A. Hoạt động đồn thể
B. Hành chính công
C. Hoạt động buôn, bán lẻ
D. Thông tin liên lạc

Câu 383: Ý nào sau đây đúng với ngành dịch vụ:
A. Phụ thuộc cho các yêu cầu trong sản xuất và sinh hoạt
B. Trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất
C. Tham gia vào khâu cuối cùng của các ngành sản xuất
D. Ít tác động đến tài nguyên môi trường

Câu 384: Vai trò nào sau đây không đúng với ngành dịch vụ:
A. Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất phát triển mạnh
B. Trực tiếp sản xuất ra máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất
C. Cho phép khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên
D. Tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động

Câu 385: Ngành dịch vụ được mệnh danh "ngành công nghiệp không khói" là:
A. Bảo hiểm, ngân hàng B. Thông tin liên lạc C. Hoạt động đồn thể D. Du lịch

Câu 386: Phát triển ngành du lịch cho phép:
A. Khai thác hiệu quả các tài nguyên du lịch
B. Tăng nguồn thu ngoại tệ
C. Tạo việc l;àm, bảo tồn các giá trị văn hố và bảo vệ môi trường
D. Tất cả các ý trên

Câu 387: Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng thường gắn bố mật thiết với:
A. Các trung tâm công nghiệp
B. Các ngành kinh tế mũi nhọn
C. Sự phân bố dân cư
D. Các vùng kinh tế trọng điểm

Câu 388: Nhân tố nào sau đây có tác động tới nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ:
A. Quy mô dân số, lao động
B. Phân bố dân cư
C. Truyền thống văn hố
D. Trình độ phát triển kinh tế

Câu 389: Các thành phố, thị xã là các trung tâm dịch vụ vì:
A. Dân cư tập trung cao, nhu cầu phục vụ lớn
B. Các thành phố thường là các trung tâm kinh tế, văn hố chính trị của cả nước, dịc vụ kinh doanh
C. Các thành phố thường là trung tâm kinh tế, văn hố chính trị của cả nước, địa phương
D. Tất cả các ý trên

Câu 390: Nhóm dân số dưới tuổi lao động được xác định trong khoảng:
A. 0 – 14 tuổi B. 0 – 15 tuổi C. 0 – 16 tuổi D. 0 – 17 tuổi

Câu 391: Sức sản xuất cao nhất của xã hội tập trung ở nhóm tuổi:
A. Dưới tuổi lao động
B. Trong tuổi lao động
C. Trên tuổi lao động
D. Trong tuổi lao động và trên tuổi lao động

Câu 392: Nhóm nước dân số trẻ có tỉ lệ nhóm tuổi 0 – 14 tương ứng là:
A. Trên 25% B. Trên 35% C. Trên 30% D. Trên 32 %

Câu 393: Tỉ lệ nhóm tuổi 60 trở lên ở các nước có dân số già là:
A. Dưới 15% B. Trên 15% C. Dưới 20% D. Trên 20%

Câu 394: Đặc trưng nào sau đây không đúng với các nước có cơ cấu dân số già:
A. Tỉ lệ số dân dưới 15 tuổi thấp và tiếp tục giảm
B. Tỉ lệ phụ thuộc ít
C. Thiếu lao động, nguy cơ suy giảm dân số
D. Nhu cầu về giáo dục, sức khoẻ sinh sản vị thành niên lớn

Câu 395: Đặc trưng nào sau đây **không đúng** với các nước có cơ cấu dân số trẻ:
A. Tỉ lệ dân số phụ thuộc ít
B. Tỉ lệ dân số dưới 15 tuổi rất cao

C. Nguồn lao động dự trữ dồi dào
D. Việc làm, giáo dục, y tế là những vấn đề nan giải và cấp bách

Câu 396: Tháp dân số của một nước thể hiện:
A. Tỷ suất sinh và tỷ suất tử hằng
B. Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên
C. Tỷ lệ các nhóm tuổi và giới tính
D. Tỷ lệ tăng dân số cơ học

Câu 397: Kiểu tháp dân số mở rộng thể hiện đặc điểm:
A. Tỉ suất sinh cao, trẻ em đông
B. Tuổi thị trung bình thấp
C. Dân số tăng nhanh
D. Tất cả các ý trên

Câu 398: Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với tháp dân số thu hẹp:
A. Tháp có dạng phình to ở đáy và ở giữa
B. Đỉnh tháp dần thu hẹp
C. Tỷ suất sinh giảm nhanh
D. Gia tăng dân số có xu hướng giảm dần

Câu 399: Nước có phát thải khí nhà kính lớn nhất trên thế giới là:
A. Nhật Bản
B. Hoa Kì
C. Đức
D. Trung quốc

Câu 400: Truyền thống văn hố, phong tục tập quán có ảnh hưởng không nhỏ đến:
A. Trình độ phát triển ngành dịch vụ
B. Mức độ tập trung ngành dịch vụ
C. Tổ chức dich vụ
D. Hiệu quả ngành dịch vụ

Câu 401: Đối với các việc hình thành các điểm du lịch, yếu tố có vai trò đặc biệt quan trọng là:
A. Sự phân bố tài nguyên du lịch
B. Sự phân bố các điểm dân cư
C. Trình độ phát triển kinh tế
D. Cơ sở vật chất, hạ tầng

Câu 402: Ở các nước phát triển, dịch vụ chiếm tỉ trọng trong khoảng:
A. 40% trong cơ cấu GDP
B. 50% trong cơ cấu GDP
C. trên 60% cơ cấu GDP
D. Tất cả đều sai

Câu 403: Khu vực có tỉ trọng các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP thấp nhất trên thế giới là:
A. Tây Phi
B. Đông Phi
C. Tây Á
D. Nam Á

Câu 404: Nhận định nào sau đây không đúng với sự phân bố các ngành dịch vụ trên thế giới:
A. Ở các nước đang phát triển, tỉ trọng của dịch vụ chỉ thường dưới 50%
B. Các thành phố lớn đồng thời là các trung tâm dich vụ lớn
C. Tỉ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước Đông Nam Á cao hơn so với các nước châu Đại dương
D. Bắc Mĩ và Tây Âu có tỉ trọng các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP cao nhất thế giới

Câu 405: Các trung tâm lớn nhất thế giới về cung cấp các loại dịch vụ là:
A. New York, London, Tokyo
B. New York, London, Paris
C. Oasinton, London, Tokyo
D. Singapore, New York, London, Tokyo

Câu 406: Vai trò của ngành giao thông vận tải là:
A. Đảm bảo cho các quá trình sản xuất xã hội diễn ra liên tục, bình thường
B. Đảm bảo nhu cầu đi lại của nhân dân
C. Tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước trên thế giới
D. Tất cả các ý trên

Câu 407: Những tiến bộ của ngành vận tải đã tác động to lớn làm thay đổi:
A. Sự phân bố sản xuất trên thế giới
B. Sự phân bố dân cư
C. Cả hai câu đều đúng
D. Cả hai câu đều sai

Câu 408: Sản phẩm của ngành giao thông vận tải được tính bằng:
A. Số hàng hố và hành khách đã được vận chuyển
B. Số hàng hố và hành khách đã được luân chuyển
C. Số hàng hố và hành khách đã được vận chuyển và luân chuyển
D. Tổng lượng hàng hố và hành khách cùng vận chuyển và luân chuyển

Câu 409: Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với ngành giao thông vận tải:
A. Sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hố
B. Chất lượng sản được đo bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, an tồn
C. Tiêu chí đánh giá là khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình
D. Số lượng hành khách luân chuyển được đo bằng đơn vị: tấn.km

Câu 410: Để đẩy mạnh phát triển kinh tế – xã hội ở miền núi cơ sở hạ tầng đầu tiên cần chú ý là:
A. Phát triển nhanh các tuyến giao thông vận tải
B. Xây dựng mạnh lưới y tế, giáo dục
C. Cung cấp nhiều lao động và lương thực, thực phẩm
D. Mở rộng diện tích trồng rừng

Câu 411: Để phát triển kinh tế – xã hội miền núi giao thông cần đi trước một bước vì:
A. Thúc đẩy sự giao lưu giữa các địa phương miền núi
B. Tạo điều kiện khai thác các thế mạnh to lớn của miền núi
C. Thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ, hình thành cơ cấu kinh tế miền núi
D. Tất cả các ý trên

Câu 412: Khi lựachọn loại hình vận tải và thiết kế công trình giao thông vận tải, điều cần chú ý đầu tiên là:
A. Điều kiện tự nhiên **B.** Dân cư **C.** Nguồn vốn đầu tư **D.** Điều kiện kĩ thuật

Câu 413: Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng lớn tới phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải thể hiện ở:
A. Quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải
B. Công tác thiết kế và khai thác công trình vận tải
C. Hoạt động của các phương tiện vận tải
D. Tất cả các ý trên

Câu 414: Nhân tố ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển, cũng như sự phân bố ngành giao thông vận tải là:
A. Địa hình **B.** Khí hậu thuỷ văn
C. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế **D.** Sự phân bố dân cư

Câu 415: Quốc gia có cây cầu dài nhất thế giới là:
A. Hoa Kì **B.** Nhật Bản **C.** Pháp **D.** Việt Nam

Câu 416: Hậu quả nghiêm trọng nhất do việc bùng nổ sử dụng phương tiện ôtô là:
A. Ô nhiễm môi trường **B.** Tai nạn giao thông **C.** Ách tắc giao thông **D.** Dầu mỏ, khí đốt

Câu 417: Sự phát triển của ngành đường ống gắn liền với nhu cầu vận chuyển:
A. Thông tin liên lạc **B.** Sản phẩm nông nghiệp
C. Nước **D.** Dầu mỏ, khí đốt

Câu 418: Loại hình không chuyển dịch trong quá trình vận tải, có cước phí rất rẻ là:
A. Đường ôtô **B.** Đường sắt **C.** Đường ống **D.** Đường biển

Câu 419: Quốc gia có hệ thống đường ống dài nhất trên thế giới là:
A. Arập Xêúp **B.** Nga **C.** Hoa kì **D.** Trung Quốc

Câu 420: Loại hình giao thông có ưu điểm rẻ, thích hợp với việc chuyên chở các hàng hố nặng, cồng kềnh, không cần nhanh là:
A. Đường ôtô **B.** Đường sắt **C.** Đường biển **D.** Hàng không

Câu 421: Hai tuyến đường sông quan trọng nhất ở châu Âu hiện nay là:
A. Vônga, Rainơ **B.** Rainơ, Đa nuýp **C.** Đanuýp, Vônga **D.** Vônga, Iênitxây

Câu 422: Ngành vận tải đảm nhiệm phần lớn trong vận tải hàng hố quốc tế và có khối lượng luân chuyển lớn nhất thế giới:
A. Đường biển **B.** Đường ôtô **C.** Đường sắt **D.** Đường hàng không

Câu 423: Phần lớn các hải cảng lớn trên thế giới tập trung ở:
A. Hai bờ Đại Tây Dương **B.** Ven bờ tây Thái Bình Dương
C. Bờ đông Thái Bình Dương **D.** Phía nam Ấn Độ Dương

Câu 424: Hải cảng lớn nhất trên thế giới hiện nay là:
A. Riôđơ Gianêro **B.** New York **C.** Rottecđam **D.** Singapore

Câu 425: Kênh đào Xuy- Ê nối liền giữa Địa Trung Hải với:
A. Biển Ban Tích **B.** Bạch Hải **C.** Biển đen **D.** Biển Đỏ

Câu 426: Quốc gia có đội tàu buôn lớn nhất trên thế giới là:
A. Nhật Bản **B.** Panama **C.** Hoa kì **D.** Liên Bang Nga

Câu 427: Ngành giao thông vận tải trẻ tuổi, có tốc độ phát triển nhanh, sử dụng có hiệu quả những thành tựu mới nhất của khoa học – kĩ thuật là:

A. Đường biển B. Hàng không C. Đường ống D. Đường ôtô

Câu 428: Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với ngành đường hàng không:
A. Có tốc độ vận chuyển nhanh nhất trong các loại hình giao thông
B. Đảm nhận chủ yếu việc giao thông trên các tuyến đường xa, những mối giao lưu quốc tế
C. Có trọng tải người và hàng hố lớn
D. Có cước phí vận chuyển đắt nhất trong các phương tiện giao thông

Câu 429: Hãng hàng không Airbus – một trong các hãng sản xuất máy bay lớn nhất thế giới – thuộc:
A. EU B. Hoa kì C. Anh D. Pháp

Câu 430: Quy luật hoạt động của thị trường là:
A. Cung – cầu B. Cạnh tranh C. Tương hỗ D. Trao đổi

Câu 431: Vật ngang giá hiện đại dùng để đo giá trị hàng hố và dịch vụ là:
A. Vàng B. Đá quý C. Tiền D. Sức lao động

Câu 432: Điều nào sau đây là đúng khi cung lớn hơn cầu:
A. Gía cả có xu hướng tăng lên
B. Hàng hố khan hiếm
C. Sản xuất có nguy cơ đình trệ
D. Kích thích nhà sản xuất mở rộng sản xuất, kinh doanh

Câu 433: Điều nào sau đây **không đúng** với tiền tệ:
A. Là một loại hàng hố đặc biệt B. Có tác đụng là vật ngang giá chung
C. Là thước đo giá trị hàng hố, dịch vụ D. Tất cả các ý trên

Câu 434: Ngành thương mại có vai trò:
A. Là khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng
B. Điều tiết sản xuất
C. Hướng dẫn tiêu dùng và tạo ra các tập quán tiêu dùng mới
D. Tất cả các ý trên

Câu 435: Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với ngành nội thương:
A. Thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ
B. Tạo ra thị trường thống nhất trong nước
C. Phục vụ cho nhu cầu của từng cá nhân trong xã hội
D. Gắn thị trường trong nước với quốc tế

Câu 436: Khi chính thức tham gia Tổ chức thương mại thế giới (WTO) Việt Nam là thành viên thứ:
A. 148 B. 149 C. 150 D. 151

Câu 437: Việt Nam là thành viên của các tổ chức nào sau đây:
A. APEC, ASEAN, WTO, UNESCO, UNICEF B. APEC, ASEAN, WTO, UNESCO, EU
C. APEC, ASEAN, WTO, NAFTA, UNICEF D. APEC, ASEAN, ASEM, ANDEAN

Câu 438: Tiền thân của tổ chức WTO(Tổ chức thương mại thế giới là):
A. GATT B. EEC C. SEV D. NAFTA

Câu 439: Các nước Canađa, Hoa Kì, Mêhicô là thành viên của tổ chức:
A. EU B. APEC C. NAFTA D. MECOSOUR

Câu 440: Thành viên thứ 10 của tổ chức ASEAN là:
A. Lào B. Campuchia C. Việt Nam D. Philippin

Câu 441: Quốc gia có sản lượng điện lớn nhất thế giới hiện nay là:
A. Hoa Kì B. Trung Quốc C. Nhật Bản D. Canađa

Câu 442: Ngành công nghiệp cơ bản, cần phải đi trước một bước trong quá trình công nghiệp hố của các quốc gia đang phát triển là:
A. Cơ khí B. Điện lực C. Hố chất D. Điện tử – tin học

Câu 443: Ngành công nghiệp chủ chốt trong việc tạo ra giá trị sản phẩm và có số lượng công nhân tham gia lớn nhất trong ngành công nghiệp nặng là:
A. Cơ khí B. Điện lực C. Hố chất D. Điện tử – tin học

Câu 444: Nhận định nào sau đây **không đúng** với ngành luyện kim đen:

A. Ngành sử dụng một khối lượng lớn nguyên liệu
B. Việc sản xuất thép tập trung chủ yếu ở các nước đang phát triển
C. Kim loại đen chiếm 90% tổng khối lượng kim loại sản xuất trên thế giới
D. Sản phẩm chính của ngành là gang thép

Câu 445: Ngành công nghiệp được mệnh danh là " quả tim" của ngành công nghiệp nặng là:
A. Luyện kim **B.** Hố chất **C.** Cơ khí **D.** Điện tử, tin học

Câu 446: Ngành công nghiệp giữ vai trò chủ đạo trong việc thực hiện cuộc cách mạng kĩ thuật, nâng cao năng suất lao động là:
A. Luyện kim **B.** Hố chất **C.** Cơ khí **D.** Điện tử, tin học

Câu 447: Các sản phẩm cơ khí: máy bơm, xay xát, máy dệt, ôtô… thuộc nhóm ngành:
A. Cơ khí thiết bị tồn bộ **B.** Cơ khí máy công cụ
C. Cơ khí hàng tiêu dùng **D.** Cơ khí chính xác

Câu 448: Nhận định nào sau đây **chưa đúng** với ngành công nghiệp cơ khí:
A. Sản phẩm đa dạng và có đặc điểm chung về quy trình công nghệ
B. Xí nghiệp cơ khí thường hoạt động sản xuất độc lập với nhau
C. Các nước đi đầu trong công nghiệp cơ khí là các nước kinh tế phát triển
D. Ngành công nghiệp cơ khí ở các nước đang phát triển chủ yếu là sữa chữa, lắp ráp…

Câu 449: Ngành giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống công nghiệp trên thê giới ở thế kỉ XXI là:
A. Hố chất **B.** Cơ khí
C. Điện tử – tin học **D.** Sản xuất hàng tiêu dùng

Câu 450: Ngành công nghiệp được coi là thước đo trình độ phát triển khoa học kĩ thuật của mọi quốc gia trên thế giới là:
A. Hố chất **B.** Cơ khí
C. Điện tử – tin học **D.** Sản xuất hàng tiêu dùng

Câu 451: Các sản phẩm phần mềm, thiết bị công nghệ thuộc ngành sản xuất:
A. Máy tính **B.** Thiết bị điện tử - tin học
C. Điện tử tiêu dùng **D.** Thiết bị viễn thông

Câu 452: Các nước có sản lượng khai thác quặng sắt và sản xuất thép lớn nhất thế giới là:
A. Hoa Kì, Trung Quốc, Liên bang Nga, Đức **B.** Nhật Bản, Hoa Kì, Trung Quốc, Ucraina
C. Achentina, Đức, Hoa Kì, Trung Quốc **D.** Ôxtrâylia, Braxin, Hoa kì, Trung Quốc

Câu 453: Sản xuất kim loại màu thường tập trung ở các nước:
A. Có trữ lượng kim loại màu lớn **B.** Có nền công nghiệp phát triển cao
C. Có lao động dồi dào **D.** Có ngành công nghiệp điện lớn mạnh

Câu 454: Ngàng công nghiệp ra đời từ cuối thế kỉ XIX và được coi là ngành sản xuất mũi nhọn trong hệ thống các ngành công nghiệp trên thế giới là:
A. Điện Tử – tin học **B.** Cơ khí **C.** Hố chất **D.** Năng lượng

Câu 455: Nhận định nào sau đây **không đúng** với ngành công nghiệp hố chất:
A. Tạo ra nhiều sản phẩm mới chưa từng có trong tự nhiên
B. Sử dụng nhiều nhiên liệu của nhiều ngành khác nhau để tạo ra sản phẩm
C. Tốn ít nhiên liệu, năng lượng và nguồn nước
D. Các xí nghiệp hố chất ít nhiều đều sử dụng các hố phẩm độc hại

Câu 456: Các sản phẩm như axit vô cơ, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc nhóm thuộc phân ngành:
A. Hố chất cơ bản **B.** Hố chất hữu cơ **C.** Hố dầu **D.** Nông hố

Câu 457: Công nghiệp hố chất tập trung và phát triển mạnh ở các nước:
A. Có nền kinh tế phát triển cao **B.** Các nước đang phát triển
C. Có nguồn lao động dồi dào **D.** Ngành công nghiệp điện phát triển mạnh

Câu 458: Nhóm sản phẩm nào sau đây không thuộc phân ngành hóa tổng hợp hữu cơ:
A. Sợi hố học **B.** Phân bón, hố chất bảo vệ thực vật
C. Cao su tổng hợp sản xuất săm lốp xe **D.** Các chất thơm, phim ảnh

Câu 459: Việc hình thành và phát triển ngành công nghiệp hàng tiêu dùng chủ yếu dựa vào:
A. Nguồn lao động dồi dào **B.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn

C. Nguồn nguyên liệu phong phú **D.** Tất cả các ý trên

Câu 460: Phân ngành nào sau đây không thuộc công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng:
A. Dệt may **B.** Dược phẩm **C.** Sành – sứ – thuỷ tinh **D.** Da – giày

Câu 461: Ở nước ta trâu thường được nuôi để:
A. Lấy thịt **B.** Lấy sữa **C.** Sức kéo **D.** Thịt – sữa

Câu 462: Quốc gia có số lượng đàn bò nhiều nhất thế giới hiện nay là:
A. Ấn độ **B.** Trung Quốc **C.** Braxin **D.** Hoa Kì

Câu 463: Bò sữa trên thế giới thường được nuôi ở những trang trại có vị trí:
A. Vùng đồng bằng hoặc ngoại ô các thành phố lớn
B. Gần các trung tâm chế biến thức ăn
C. Xung quanh các trung tâm công nghiệp
D. Vùng nông thôn có đồng cỏ tươi tốt

Câu 464: Khu vực nuôi nhiều trâu nhất thế giới hiện nay là:
A. Đông Nam Á và Nam Á **B.** Đông Á và Nam Á
C. Đông Nam Á và Đông Á **D.** Đông Nam Á và Bắc Mĩ

Câu 465: Thức ăn cho bò sữa cần đảm bảo yêu cầu:
A. Nhiều cỏ non và nước uống sạch **B.** Nhiều dinh dưỡng và mọng nước
C. ¾ là thức ăn chế biến công nghiệp **D.** Nhiều chất dinh dưỡng và khô

Câu 466: Loại vật nuôi quan trọng nhất hiện nay là:
A. Trâu **B.** Bò **C.** Lợn **D.** Gia cầm

Câu 467: Quốc gia có đàn lợn lớn nhất thế giới hiện nay là:
A. Trung Quốc **B.** Hoa Kì **C.** Việt Nam **D.** Liên bang Nga

Câu 468: Lợn thường được nuôi nhiều ở các vùng:
A. Trọng điểm lương thực
B. Lương thực thâm canh và vùng ngoại thành
C. Khu vực nông thôn
D. Khu vực ven các nhà máy chế biến thức ăn gia súc

Câu 469: Mục đích chính của việc chăn nuôi cừu là:
A. Lấy thịt và sữa **B.** Lấy sữa và lông **C.** Lấy lông và thịt **D.** Lấy thịt và mỡ

Câu 470: Loại gia súc sống ở vùng khô hạn, cho các sản phẩm quý (thịt, da, lông, sữa) là:
A. Trâu **B.** Bò **C.** Dê **D.** Cừu

Câu 471: Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với ngành nuôi cừu:
A. Là vật nuôi dễ tính, có thể ăn được các loại cỏ khô cằn
B. Được chăn thả quanh năm trên đồng cỏ
C. Thức ăn trong mùa đông thường là cỏ khô và thức ăn tổng hợp
D. Chỉ được chăn thả trên đồng cỏ vào mùa hạ

Câu 472: Lồi vật nuôi quan trọng nhất trong nhóm gia cầm là:
A. Ngan **B.** Vịt **C.** Gà **D.** Chim cút

Câu 473: Hình thức chăn nuôi gia cầm phổ biến nhất hiện nay là:
A. Chăn thả **B.** Bán chuồng trại
C. Chuồng trại **D.** Tập trung công nghiệp

Câu 474: Lồi vật được mệnh danh là "Con bò sữa của người nghèo":
A. Cừu **B.** Dê **C.** Lợn **D.** Trâu

Câu 475: Quốc gia có số lượng đàn gia cầm lớn nhất thế giới hiện nay là:
A. Ấn Độ **B.** Hoa Kì **C.** Trung Quốc **D.** Nga

Câu 476: "Băng chuyền địa lí" là phương thức sản xuất được áp dụng chủ yếu trong ngành chăn nuôi:
A. Bò **B.** Trâu **C.** Lợn **D.** Cừu

Câu 477: Loại thực phẩm cung cấp đạm bổ dưỡng cho con người mà không gây béo phì là:
A. Trứng, sữa **B.** Thịt trâu, bò **C.** Thịt lợn, cừu **D.** Tôm, cua, cá…

Câu 478: So với sản lượng khai thác thuỷ sản từ biển và đại dương, sản lượng nuôi trồng thuỷ sản chiếm khoảng:
A. 1/2 **B.** 1/3 **C.** 1/4 **D.** 1/5

Câu 479: Ở các nước đang phát triển, chăn nuôi còn chiếm tỉ trọng nhỏ trong nông nghiệp là do:
A. Cơ sở thức ăn không ổn định
B. Cơ sở vật chất kĩ thuật, dịch vụ chăn nuôi hạn chế
C. Công nghiệp chế biến chưa thật phát triển
D. Tất các ý trên

Câu 480: Môi trường thiên nhiên bao quanh Trái Đất và có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của xã hội lồi người là:
A. Môi trường tự nhiên **B.** Môi trường **C.** Môi trường địa lí **D.** Môi trường nhân văn

Câu 481: Hoạt động của con người hiện nay đang diễn ra trong:
A. Môi trường địa lí **B.** Tồn bộ Trái Đất
C. Tồn bộ lớp vỏ Trái Đất **D.** Ngồi phạm vi của Trái Đất

Câu 482: Đối với xã hội, môi trường địa lí có vai trò:
A. Điều kiện thường xuyên, cần thiết **B.** Không đáng kể
C. Quyết định **D.** Tất cả đều sai

Câu 483: Môi trường tự nhiên bao gồm các thành phần là:
A. Đất đai, địa hình, địa chất **B.** Thổ nhưỡng, địa hình, sinh vật, nước, khí hậu
C. Động thực vật, đất, nước, khí hậu **D.** Thổ nhưỡng,sinh vật, khí hậu

Câu 484: Nhận định nào sau đây không đúng về môi trường tự nhiên:
A. Điều kiện thường xuyên và cần thiết để phát triển xã hội
B. Cơ sở vật chất của sự sống
C. Cơ sở vật chất của sự tồn tại xã hội
D. Nhân tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển xã hội

Câu 485: Loại môi trường phụ thuộc chặt chẽ vào sự tồn tại và phát triển con người là:
A. Môi trường tự nhiên **B.** Môi trường nhân tạo **C.** Môi trường xã hội **D.** Môi trường địa lí

Câu 486: Môi trường có các chức năng là:
A. Là không gian sống của con người
B. Là nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên
C. Là nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra
D. Tất cả các ý trên

Câu 487: Nhận định nào sau đây không đúng về môi trường nhân tạo:
A. Là kết quả lao động của con người
B. Phát triển theo các quy luật riêng của nó
C. Tồn tại phụ thuộc vào con người
D. Sẽ tự huỷ hoại nếu không được sự chăm sóc của con người

Câu 488: Đối với sự phát triển của xã hội lồi người, môi trường tự nhiên là nhân tố:
A. Có vai trò quan trọng **B.** Có vai trò quyết định
C. Không tác động **D.** Không đáng kể

Câu 489: Nhân tố có vai trò quyết định đến sự phát triển của xã hội lồi người là:
A. Môi Trường tự nhiên **B.** Môi trường xã hội **C.** Môi trường nhân tạo **D.** Phương thức sản xuất

Câu 490: Tài nguyên thiên nhiên được hiểu là:
A. Các thành phần của tự nhiên (bao gồm các vật thể và các lực tự nhiên)
B. Được sử dụng hoặc có thể sử dụng làm phương tiện sản xuất và đối tượng tiêu dùng ở một trình độ nhất định
C. Cả hai đều đúng
D. Cả hai đều sai

Câu 491: Sự phát triển của khoa học kĩ thuật làm cho danh mục tài nguyên thiên nhiên có xu hướng:
A. Mở rộng **B.** Ngày càng cạn kiệt
C. Ổn định không thay đổi **D.** Thu hẹp

Câu 492: Dựa theo khả năng có thể bị hao kiệt, tài nguyên thiên nhiên được chia thành các nhóm là:
A. Tài nguyên cô tận, tài nguyên có giá trị đặc biệt
B. Tài nguyên vô tận, tài nguyên có khả năng phục hồi, tài nguyên không thể phục hồi
C. Tài nguyên vô tận, tài nguyên có khả năng phục hồi
D. Tài nguyên vô tận, tài nguyên có khả năng phục hồi, tài nguyên không thể phục hồi, tài nguyên có giá trị đặc biệt

Câu 493: Tài nguyên sinh vật bao gồm các nhóm là:
A. Động vật, thực vật, sinh thái cảnh quan
B. Thực vật, vi sinh vật, động vật
C. Động vật, vi sinh vật, quần xã sinh vật
D. Động thực vật, vi sinh vật, sinh thái cảnh quan

Câu 494: Loại tài nguyên nào sau đây không thể phục hồi được:
A. Đất **B.** Rừng **C.** Nước **D.** Khống sản

Câu 495: Cách phân loại tài nguyên thành: tài nguyên nông nghiệp, tài nguyên công nghiệp, tài nguyên du lịch… là dựa vào:
A. Thuộc tính tự nhiên
B. Công dụng kinh tế
C. Khả năng có thể bị hao kiệt trong quá trình sử dụng
D. Tất cả đều sai

Câu 496: Tài nguyên vô tận bao gồm:
A. Năng lượng Mặt Trời **B.** Năng lượng Mặt Trời, không khí
C. Năng lượng Mặt Trời, không khí, khống sản **D.** Năng lượng Mặt Trời, không khí, nước, đất

Câu 497: Tài nguyên có thể phục hồi bao gồm:
A. Đất **B.** Đất, sinh vật
C. Đất khống sản **D.** Đất, năng lượng Mặt Trời

Câu 498: Biện pháp quan trọng nhất để tránh nguy cơ cạn kiệt của tài nguyên khống sản là:
A. Sử dụng tiết kiệm **B.** Sản xuất các vật liệu thay thế
C. Ngừng khai thác **D.** Khai thác đi đôi với bảo vệ và sử dụng hợp lí

Câu 499: Sự hạn chế của các nguồn tài nguyên thiên nhiên thể hiện rõ nhất ở:
A. Tài nguyên khống sản **B.** Tài nguyên đất
C. Tài nguyên sinh vật **D.** Tài nguyên nước

Câu 500: Những dấu hiệu cảnh báo về khủng hoảng môi trường và mất cân bằng sinh thái hiện nay là:
A. Thủng tầng ôzôn **B.** Sự nóng lên tồn cầu
C. Mưa axit và hiệu ứng nhà kính **D.** Tất cả đều đúng

---------- HẾT ----------

ĐÁP ÁN

CÂU	ĐÁP ÁN	CÂ	ĐÁP ÁN	CÂU	ĐÁP ÁN
1	B	37	A	73	B
2	D	38	B	74	C
3	B	39	C	75	C
4	A	40	A	76	B
5	B	41	B	77	A
6	A	42	C	78	C
7	C	43	A	79	C
8	C	44	A	80	D
9	A	45	C	81	A

10	A	46	B	82	B
11	D	47	B	83	C
12	B	48	C	84	C
13	C	49	C	85	B
14	A	50	B	86	C
15	D	51	B	87	A
16	B	52	C	88	D
17	B	53	B	89	A
18	B	54	A	90	C
19	D	55	D	91	D
20	A	56	D	92	C
21	B	57	A	93	B
22	C	58	A	94	A
23	B	59	C	95	B
24	C	60	A	96	C
25	B	61	A	97	D
26	D	62	C	98	D
27	B	63	D	99	C
28	B	64	B	100	D
29	C	65	A	101	C
30	B	66	C	102	C
31	A	67	A	103	D
32	B	68	B	104	C
33	C	69	A	105	D
34	B	70	B	106	C
35	C	71	B	107	C
36	C	72	A	108	A
CÂ	ĐÁP	CÂ	ĐÁP	CÂ	ĐÁP
109	B	148	C	187	A
110	A	149	D	188	D
111	B	150	C	189	C
112	D	151	D	190	A
113	C	152	C	191	B
114	B	153	A	192	A
115	B	154	B	193	B
116	A	155	B	194	A
117	B	156	C	195	A
118	B	157	B	196	B
119	A	158	C	197	B
120	B	159	C	198	D
121	C	160	B	199	A
122	A	161	C	200	C
123	D	162	A	201	D
124	D	163	D	202	C

125	C	164	C	203	C
126	A	165	C	204	A
127	D	166	A	205	D
128	A	167	B	206	B
129	C	168	D	207	A
130	B	169	B	208	C
131	D	170	C	209	B
132	C	171	A	210	D
133	B	172	C	211	B
134	B	173	A	212	A
135	A	174	C	213	D
136	D	175	A	214	D
137	C	176	C	215	A
138	A	177	A	216	D
139	A	178	A	217	D
140	B	179	D	218	C
141	B	180	C	219	D
142	C	181	A	220	A
143	C	182	B	221	A
144	B	183	B	222	C
145	D	184	C	223	A
146	B	185	B	224	D
147	B	186	B	225	B
CÂ	ĐÁP	CÂ	ĐÁP	CÂ	ĐÁP
226	A	265	A	304	C
227	D	266	D	305	B
228	A	267	B	306	C
229	B	268	A	307	B
230	D	269	A	308	A
231	D	270	D	309	D
232	C	271	C	310	B
233	A	272	C	311	D
234	B	273	B	312	A
235	D	274	C	313	B
236	C	275	B	314	C
237	D	276	A	315	A
238	A	277	A	316	C
239	D	278	B	317	D
240	A	279	A	318	B
241	A	280	B	319	C
242	C	281	D	320	C
243	C	282	B	321	D
244	D	283	C	322	C
245	C	284	B	323	B

246	A	285	B	324	D
247	A	286	C	325	B
248	B	287	C	326	B
249	A	288	C	327	D
250	A	289	B	328	A
251	C	290	A	329	C
252	D	291	A	330	A
253	A	292	B	331	C
254	D	293	A	332	A
255	B	294	B	333	A
256	A	295	B	334	D
257	A	296	D	335	C
258	C	297	C	336	B
259	A	298	D	337	A
260	B	299	B	338	D
261	C	300	D	339	D
262	B	301	B	340	C
263	B	302	A	341	B
264	D	303	B	342	C
CÂ	ĐÁP	CÂ	ĐÁP	CÂ	ĐÁP
343	D	382	C	421	B
344	C	383	A	422	A
345	A	384	B	423	A
346	B	385	D	424	C
347	A	386	D	425	D
348	C	387	C	426	A
349	B	388	D	427	B
350	C	389	D	428	C
351	A	390	A	429	A
352	C	391	B	430	A
353	A	392	B	431	C
354	D	393	B	432	C
355	D	394	D	433	D
356	D	395	A	434	D
357	D	396	C	435	D
358	D	397	D	436	C
359	B	398	A	437	A
360	D	399	B	438	A
361	A	400	C	439	C
362	D	401	A	440	B
363	D	402	C	441	A
364	C	403	A	442	B
365	D	404	C	443	A
366	B	405	A	444	B

367	A	406	D	445	C
368	B	407	C	446	C
369	B	408	C	447	B
370	A	409	D	448	B
371	D	410	A	449	C
372	C	411	D	450	C
373	A	412	A	451	A
374	D	413	D	452	A
375	A	414	C	453	B
376	D	415	A	454	C
377	D	416	A	455	C
378	A	417	D	456	A
379	A	418	C	457	A
380	D	419	C	458	B
381	D	420	C	459	D
CÂ	ĐÁP	CÂ	ĐÁP	CÂ	ĐÁP
460	B	475	C	491	A
461	C	476	A	492	B
462	A	477	A	493	B
463	A	478	D	492	D
464	A	479	D	495	B
465	B	480	C	496	B
466	B	481	A	497	B
467	A	482	A	498	D
468	B	483	B	495	B
469	C	484	D	496	B
470	D	485	B	497	B
471	B	486	D	498	D
472	C	487	B	499	A
473	D	488	A	500	D
474	B	489	D		
475	C	490	C		